

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 và của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy tại Tờ trình số 434/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 (kèm theo

Thông báo số 250/TB-HĐTĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy; Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy và hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: 143.172,86 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 134.491,54 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 8.525,96 ha.
- Đất chưa sử dụng: 155,36 ha.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: 570,07 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 226,1 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 343,97 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: 259,33 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 259,33 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 15,55 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 15,0 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 0,55 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

(Kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất)

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện theo đúng quy định.

2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chỉ được thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch ba loại rừng và quy hoạch khác liên quan theo quy định của pháp luật.

Khi thực hiện thu hồi đất đối với trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ; đối với các dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 chỉ được thực hiện thu hồi đất khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng.

5. Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Sa Thầy.

7. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP;
- Lưu: VT, HTKT, KTTH, NNTN.BPN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số: 72 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
I	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	1.393,13	6.258,60	58.391,79	29.828,79	4.035,36	3.737,99	5.846,21	6.549,57	3.842,34	18.520,40	4.768,68
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.491,54	1.052,59	4.794,61	57.491,27	29.295,27	3.253,00	2.986,04	5.566,25	6.236,39	2.515,40	17.066,51	4.234,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.203,32	95,95	89,95	87,13	209,35	59,34	82,13	139,67	149,89	94,44	46,30	149,17
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	736,53	87,51	39,06	37,83	69,12	34,01	45,38	139,36	82,81	19,97	37,67	143,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.216,81	66,25	663,47	1.474,19	1.471,49	1.769,64	719,84	585,51	897,30	1.204,48	4.205,10	2.159,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.309,17	790,17	3.185,31	8.056,91	3.363,97	1.350,05	1.846,85	2.270,29	2.408,29	1.170,59	1.048,99	1.817,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.276,07	-	-	3.830,66	-	-	-	-	-	-	9.371,51	73,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	73,26	-	17.584,00	21.352,13	-	-	1.538,22	2.478,63	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.224,09	14,52	842,72	26.358,21	2.863,60	69,67	316,30	1.015,59	279,31	39,35	2.393,87	30,95
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	29.661,96	9,58	622,98	24.452,27	1.344,23	58,80	314,80	740,52	279,31	41,21	1.790,90	7,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,59	8,71	3,67	13,37	25,23	4,30	17,19	16,97	22,97	6,54	0,74	2,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,25	3,73	9,49	86,80	9,50	-	3,73	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.525,96	340,54	1.463,99	890,73	497,05	774,22	742,30	268,16	291,90	1.326,94	1.453,89	476,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,88	24,39	51,11	26,44	19,70	0,08	-	-	-	-	0,16	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,27	3,27	0,06	0,10	0,12	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,15	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,33	2,04	0,07	0,41	0,32	0,31	-	0,66	1,34	-	-	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	59,79	-	2,99	7,77	1,31	27,20	0,41	18,79	0,32	1,00	-	-

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,66	1,48	0,18	1,52	0,30	-	-	-	-	-	-	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,27	1,25	2,95	1,82	0,49	1,12	1,64	0,26	0,29	0,52	1,38	1,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,85	2,40	-	2,77	-	0,68	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	791,40	-	85,35	187,35	53,60	59,67	50,39	45,44	38,71	58,80	44,66	167,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,93	128,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,47	12,90	0,49	3,55	0,36	0,48	0,27	0,92	0,39	0,76	1,01	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,13	-	3,04	0,77	-	-	-	1,09	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	0,03
2.19	Đất sông, suối	SON	1.001,07	31,59	105,51	190,10	153,56	36,89	61,61	88,62	139,14	38,92	81,68	73,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	2,06	16,07	21,31	-	0,31	-	4,31	-	0,84	-	19,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,62	-	0,76	0,20	1,94	0,98	-	-	-	-	0,31	0,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	155,36	-	-	9,79	36,47	8,14	9,65	11,80	21,28	-	-	58,23

Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT*(Kèm theo Quyết định số: 72 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		570,07	29,84	7,06	122,10	46,60	7,31	3,25	12,17	0,96	77,95	244,67	18,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	226,10	15,31	6,20	87,71	33,12	0,45	0,10	6,08	0,10	5,91	65,44	5,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,80	0,80			0,50						1,50	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,30	0,80			0,50							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,56	3,30	3,50	47,48	13,62	0,09		3,00		2,09	9,20	2,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71,04	9,21	2,70	29,13	19,00	0,36	0,10	3,08	0,10	1,96	2,00	3,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,74										35,74	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31,86	2,00		11,00						1,86	17,00	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10			0,10								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	343,97	14,53	0,86	34,39	13,48	6,86	3,15	6,09	0,86	72,04	179,23	12,48
2.1	Đất an ninh	CAN	0,89	0,89										
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	330,64	8,34	0,86	32,15	13,47	6,84	3,15	2,06	0,80	71,91	179,08	11,98
-	Đất giao thông	DGT	77,98	8,09	0,80	31,55	3,47	6,75	3,15	2,06	0,75	4,50	4,88	11,98
-	Đất thủy lợi	DTL	10,65	0,25		0,40	10,00							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,31		0,06						0,05	0,20		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,35			0,20						0,15		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	241,26									67,06	174,20	
-	Đất chợ	DCH	0,09					0,09						
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12			0,04	0,01			0,01	0,06			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64			0,10		0,02		0,02				0,50
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,80	3,80										
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,88	1,50		0,10						0,13	0,15	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,00			2,00				4,00				

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu hồi thì chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số: 72 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,33	19,77	10,03	92,93	37,06	2,95	4,10	8,08	3,10	6,91	66,64	7,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,80	0,80			0,50						1,50	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,30	0,80			0,50							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	100,37	5,00	4,67	51,48	16,06	1,09	2,00	4,00	1,00	2,39	9,40	3,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,46	11,97	5,36	30,35	20,50	1,86	2,10	4,08	2,10	2,66	3,00	4,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,74								,		35,74	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,86	2,00		11,00						1,86	17,00	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,00											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10			0,10								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,00											

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì chỉ được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số: 72 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		15,55	0,00	0,00	1,55	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	12,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	12,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00			1,00	1,00				1,00			12,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,55	0,00	0,00	0,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50	0,00	0,00	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	0,50			0,50								
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05			0,05								

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN SA THẦY - TỈNH KON TUM

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
2.1.1	Dự án chưa thực hiện trong năm 2022 chuyển sang thực hiện năm 2023																				
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	DGT	67.00	11.330	55.67	0.80	0.80	8.50	7.37	19.00	16.00					1.50	2.00	0.50		Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Kon Tum; Quyết định số 800 ngày 23/5/2022 của UBND huyện Sa Thầy về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 huyện Sa Thầy (lần 1). Kinh phí: 318,000 triệu đồng
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Bể Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	DGT	0.50	0.300	0.20												0.20			Thị trấn Sa Thầy	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy; Quyết định số 800 ngày 23/5/2022 về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 huyện Sa Thầy (lần 1). Kinh phí: 7,800 triệu đồng
3	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toàn)	DTL	9.00	3.060	5.94				5.94											Thị trấn Sa Thầy	Nghị Quyết 01/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND huyện Sa Thầy; Quyết định số 800 ngày 23/5/2022 của UBND huyện Sa Thầy về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 huyện Sa Thầy (lần 1). Kinh phí: 52,000 triệu đồng
4	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	DGT	45.00	27.300	17.70			2.00	4.00	11.00		0.10						0.10	0.50	Xã Mô Rai	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 29/4/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
5	Nhà máy điện mặt trời KN Ia Ly Kon Tum (khu vực bố trí pin 228,48 ha; khu vực quản lý vận hành và TBA 110kV: 05ha, đường vào khu vực quản lý và TBA 110kV: 0,2ha)	DNL	233.68	228.480	5.20			5.20												Xã Ya Tăng	Quyết định chủ trương đầu tư số 256/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh
6	Trường TH-THCS xã Sa Sơn. Hạng mục: Nhà vệ sinh, cổng hàng rào và hạng mục phụ trợ	DGD	0.05	0.050	0.00															Xã Sa Sơn	Quyết định 2112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Sa Thầy; Quyết định số 800 ngày 23/5/2022 của UBND huyện Sa Thầy về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 huyện Sa Thầy (lần 1). Kinh phí: 1,000 triệu đồng

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
7	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	DGD	1.20		1.20			0.50	0.70											Xã Hơ Moong	Quyết định 2112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Sa Thầy; Quyết định số 800 ngày 23/5/2022 của UBND huyện Sa Thầy về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 huyện Sa Thầy (lần 1). Kinh phí: 10,000 triệu đồng
8	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lận cận	ODT	1.30	1.300	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định 2112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Sa Thầy; Quyết định số 800 ngày 23/5/2022 của UBND huyện Sa Thầy về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 huyện Sa Thầy (lần 1). Kinh phí: 8,500 triệu đồng
9	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	DGT	1.00	0.700	0.30												0.30			Thị trấn Sa Thầy	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy; Quyết định số 800 ngày 23/5/2022 của UBND huyện Sa Thầy về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 huyện Sa Thầy (lần 1). Kinh phí: 16,000 triệu đồng
10	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km24	DGT	7.07	6.60	0.47			0.09	0.36									0.02		Xã Sa Bình, Xã Sa Nghĩa, Thị trấn Sa Thầy	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND tỉnh 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2022
11	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	DGT	7.00	1.03	5.97			2.09	1.96	1.86					0.06					Xã Ya Ly	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2022
12	Đất tôn giáo xã Rờ Koi	TON	1.00		1.00				1.00											Xã Rờ Koi	Văn bản số 1363/SNV-TG ngày 08/6/2022 của Sở Nội vụ trả lời đơn đề nghị giao đất tại thôn Đăk Tang xã Rờ Koi huyện Sa Thầy để sử dụng vào mục đích tôn giáo

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
13	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	DTL	40.00	10.000	30.00	0.50	0.50	11.50	18.00											Xã Rờ Koi	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum
14	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	DTL	10.00	4.000	6.00			3.00	3.00											Xã Sa Nhơn, Xã Sa Nghĩa	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum
15	Xây dựng Trường TH - THCS xã YaLy. Hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ điểm trường làng Tum	DGD	0.20	0.200	0.00															Xã Ya Ly	Quyết định 2112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Sa Thầy; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Kinh phí 544 triệu đồng
16	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Yaly và các hạng mục phụ trợ	DSH	0.03		0.03											0.03				Xã Ya Ly	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28/02/2022 của HĐND huyện Sa Thầy; Quyết định số 800 ngày 23/5/2022 của UBND huyện Sa Thầy về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 huyện Sa Thầy (lần 1). Kinh phí: 1,400 triệu đồng
17	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp	ONT	73.00	4.39	68.61			43.48	25.13											Xã Mô Rai	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 22/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND huyện Sa Thầy về kế hoạch đầu tư công năm 2022 cân đối ngân sách địa phương
2.1.2	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2023																				
1	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử điểm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	DGT	0.70	0.700	0.00															Xã Rờ Koi	Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2021 (Kinh phí phân bổ: 1,500 triệu đồng)
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	ONT	5.00		5.00			3.00	2.00											Xã Hơ Moong	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Kinh phí: 5,781 triệu đồng

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
3	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi Ya Ly	DGT	2.00	2.000	0.00															Xã Sa Bình, Xã Ya Ly	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Kinh phí: 17,143 triệu đồng
4	Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà bà Trần Thị Định	DGT	0.25	0.250	0.00															Xã Mô Rai	
5	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu treo thôn Ia Ho	DGT	0.17	0.170	0.00															Xã Mô Rai	
6	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	DGT	0.40	0.400	0.00															Xã Mô Rai	
7	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiền đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Rờ Koi	
8	Đường nội thôn Đăk Đe (đoạn từ nhà ông A Uyên đến nhà ông Gíp)	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Rờ Koi	
9	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lâm) đến suối Đăk B lôm 1)	DGT	0.70	0.700	0.00															Xã Rờ Koi	
10	Đường nội thôn Rờ Koi đoạn từ nhà A Thung đến nhà A Ghinh, từ nhà A Kip đến nhà A Chen	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Rờ Koi	
11	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	DGT	0.70	0.700	0.00															Xã Sa Bình	
12	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	DGT	1.50	1.500	0.00															Xã Sa Bình	
13	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chớ vào khu sản xuất)	DGT	0.70	0.700	0.00															Xã Ya Ly	
14	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	DGT	1.20	1.200	0.00															Xã Ya Ly	
15	Đường đi sản xuất nối tiếp đoạn từ nhà ông A Mương đến nhà ông A Ly (làng Lung)	DGT	0.17	0.170	0.00															Xã Ya Xiêr	
16	Nâng cấp đường nội thôn 1 và cống đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Ya Xiêr	
17	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tỉnh lộ 675A đến khu sản xuất)	DGT	1.00	1.000	0.00															Xã Ya Xiêr	
18	Đường nội thôn làng Điệp Lôk (Đoạn từ nhà A HDĩ đi lòng hồ thủy điện)	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Ya Tăng	
19	Đường nội thôn làng Trấp (Đoạn từ nhà A Lều đi lòng hồ thủy điện).	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Ya Tăng	
20	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Châm Hồng).	DGT	1.40	1.400	0.00															Xã Ya Tăng	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
21	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phứu đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Urê)	DGT	0.50	0.500	0.00															Thị trấn Sa Thầy	
22	Đường nội làng Kđừ (Các đoạn: Từ nhà A Thức đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	DGT	0.50	0.500	0.00															Thị trấn Sa Thầy	
23	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kéch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	DGT	0.50	0.500	0.00															Thị trấn Sa Thầy	
24	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trung)	DGT	0.50	0.500	0.00															Thị trấn Sa Thầy	
25	Đường nội thôn (từ nhà ông Đáp đến nhà ông Dải)	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Sa Nghĩa	
26	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Mô Rai	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Kinh phí: 1,785 triệu đồng
27	Nâng cấp, sửa chữa Nhà rộng văn hóa Làng Le	DSH	0.02	0.020	0.00															Xã Mô Rai	
28	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Gốc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	DGT	0.24	0.240	0.00															Xã Sa Sơn	
29	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	DGT	0.35	0.350	0.00															Xã Sa Sơn	
30	Đường ngõ, xóm (đọc sân bóng) thôn Nhon An	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Nhon	
31	Đường đi khu sản xuất thôn Nhon An (Đoạn từ điểm trường mầm non đến nghĩa trang thôn Nhon An)	DGT	0.36	0.360	0.00															Xã Sa Nhon	
32	Đường ngõ, xóm thôn Nhon An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Nhon	
33	Đường ngõ, xóm thôn Nhon An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lô 2)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Nhon	
34	Đường đi khu sản xuất thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhon Bình)	DGT	0.30	0.300	0.00															Xã Sa Nhon	
35	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ TL 675 đến rẫy bà Lê Thị Hiền)	DGT	0.65	0.650	0.00															Xã Sa Nghĩa	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
36	Đường nội thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Gum đi nghĩa trang; đoạn nhà ông A Nhé đi nhà ông A Lan, đoạn nhà A Weo đi nhà A KLu)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Bình	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về danh mục dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Kinh phí 13,749 triệu đồng
37	Đường nội thôn Kơ Tol (Đoạn từ nhà ông A Sân đến nhà ông A Sup; Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà bà Y Thoa; Đoạn từ nhà bà Y Nhaoh đến nhà ông A Kruh)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Hơ Moong	
38	Đường nội thôn Kơ Tu (Đoạn từ nhà ông A Gai đến nhà thờ; Đoạn từ nhà ông A Mloi đến nhà ông A Lam)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Hơ Moong	
39	Đường nội thôn Đăk Yo (Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà ông A Oan; Đoạn từ nhà ông A Sin đến nhà ông A Tổ)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Hơ Moong	
40	Đường nội thôn K`Bay (Đoạn từ nhà ông A Nghip đến nhà ông A Huynh; Đoạn từ nhà ông A Bim đến nhà ông A Hrunh)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Hơ Moong	
41	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Ya Xiêr	
42	Đường nội thôn làng O (Đoạn từ nhà Y Oan đến làng O)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Ya Xiêr	
43	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ nhà A Dung đến nhà A Lưới)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Ya Xiêr	
44	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhur đến rẫy ông A Sur)	DGT	0.35	0.350	0.00															Xã Ya Xiêr	
45	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ suối tông đến rẫy ông A Quách)	DGT	0.16	0.160	0.00															Xã Ya Xiêr	
46	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Bằng đến rẫy ông A Nhang)	DGT	0.32	0.320	0.00															Xã Ya Tăng	
47	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy A Đê đến rẫy ông A Phôn)	DGT	0.10	0.100	0.00															Xã Ya Tăng	
48	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy Rơ Lan Vót đến rẫy ông A Tam)	DGT	0.26	0.260	0.00															Xã Ya Tăng	
49	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ đầu cầu treo làng Grập đi điểm cuối khu sản xuất)	DGT	0.37	0.370	0.00															Xã Mô Rai	
50	Đường đi khu sản xuất làng Tang (Đoạn từ rẫy Ông A Long đến rẫy Mà Y Hỷ)	DGT	0.17	0.170	0.00															Xã Mô Rai	
51	Bê tông kênh mương nội đồng Làng GRập	DTL	0.20	0.200	0.00															Xã Mô Rai	
52	Bê tông kênh mương nội đồng Làng Tang	DTL	0.20	0.200	0.00															Xã Mô Rai	
53	Sân thể thao làng Tang	DTT	0.20	0.200	0.00															Xã Mô Rai	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
54	Sửa chữa nhà văn hóa làng Kđin	DSH	0.02	0.020	0.00															Xã Mô Rai	
55	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông A Rôi đến nghĩa địa làng Chứ)	DGT	0.17	0.170	0.00															Xã Ya Ly	
56	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y Kang đến bến nước)	DGT	0.05	0.050	0.00															Xã Ya Ly	
57	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hoàng đến nhà ông A Ün)	DGT	0.05	0.050	0.00															Xã Ya Ly	
58	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y H dúp đến nhà ông A Ghíu)	DGT	0.05	0.050	0.00															Xã Ya Ly	
59	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Béo đến nhà A Phuch)	DGT	0.09	0.090	0.00															Xã Ya Ly	
60	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà A M đích đến nhà A Bi)	DGT	0.09	0.090	0.00															Xã Ya Ly	
61	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Vêu đến nhà Y Túp)	DGT	0.02	0.020	0.00															Xã Ya Ly	
62	Đường nội thôn làng Tum (Đoạn từ nhà A Díp đến trục đường chính nội thôn làng Tum)	DGT	0.02	0.020	0.00															Xã Ya Ly	
63	Đường nội thôn làng Tum (Đoạn từ nhà A Hun đến trục đường chính nội thôn làng Tum)	DGT	0.02	0.020	0.00															Xã Ya Ly	
64	Sân thể thao làng Tum (sân bóng đá)	DTT	0.15	0.150	0.00															Xã Ya Ly	
65	Sửa chữa nhà rông	DGT	0.01	0.010	0.00															Xã Ya Ly	
66	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong (Đoạn từ cầu treo ông Tuệ đến rẫy ông Từ Tấn Hùng)	DGT	0.17	0.170	0.00															Xã Rờ Koi	
67	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe (Đoạn từ rẫy ông A Uyên đến rẫy ông A Ber)	DGT	0.12	0.120	0.00															Xã Rờ Koi	
68	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thê)	DGT	0.28	0.280	0.00															Xã Rờ Koi	
69	Sửa chữa nhà văn hóa Thôn Gia Xiêng	DSH	0.01	0.010	0.00															Xã Rờ Koi	
70	Đường nội thôn Kà Bẫy (Đoạn vào khu nghĩa địa; đoạn từ sân bóng đi rẫy nhà ông Duyên; đoạn nhà ông Trung nhà bà Hà)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Bình	
71	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà Mai Văn Tinh đến nhà ông Nguyễn Chánh)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Nhơn	
72	Đường nội thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Nhơn	
73	Đường nội thôn Nhơn Khánh (Đoạn từ trường Mâm non đến nhà ông Hinh)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Nhơn	
74	Đường nội thôn Nhơn Khánh (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Mạnh đến nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	DGT	0.20	0.200	0.00															Xã Sa Nhơn	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
75	Sửa chữa nhà rông thôn Nhơn Bình	DSH	0.01	0.010	0.00															Xã Sa Nhơn	
76	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn 2	DSH	0.02	0.020	0.00															Xã Sa Sơn	
77	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn Sơn An	DSH	0.02	0.020	0.00															Xã Sa Sơn	
78	Sửa chữa nhà rông văn hóa làng Bar Góc	DSH	0.02	0.020	0.00															Xã Sa Sơn	
79	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (đoạn từ nhà ông Mừng đến rẫy ông Giảng)	DGT	0.50	0.500	0.00															Xã Sa Nghĩa	
80	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	DGT	0.16	0.160	0.00															Xã Sa Sơn	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất																				
1	Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại Tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum Hạng mục: Nhà máy chế biến sữa	SKC	3.00		3.00			3.00												Xã Mô Rai	Quyết định chủ trương đầu tư số 76/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh
2	Dự án chăn nuôi của Công ty Bafam	NKH	24.53	19.350	5.18				5.18											Xã Hơ Moong	Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
3	Trang trại chăn nuôi heo thịt công nghệ cao (Công ty Cổ phần chăn nuôi Hưng Thành Phát)	NKH	15.54	11.670	3.87			1.40	2.47											Xã Hơ Moong	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 453/QĐ-UBND ngày 26/5/2021
4	Trang trại chăn nuôi lợn nái, lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp (Công ty Thiên Thành Tài)	NKH	38.83	29.090	9.74			3.94	5.80											Xã Rờ Koi	Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
5	Cát xây dựng	SON	0.80	0.800	0.00															Xã Mô Rai	Văn bản số 836/UBND -TH ngày 25/4/2022 của UBND huyện Sa Thầy đề xuất các điểm mỏ khoáng sản đưa vào kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022
6	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, thị trấn Sa Thầy	SKX	0.98	0.580	0.40				0.40											Thị trấn Sa Thầy	
7	Đất xây dựng cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0.50		0.50				0.50											Xã Ya Ly	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
8	Trạm quản lý bảo vệ rừng đội 4 (tiểu khu 686) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	PNK	0.05		0.05														0.05	Xã Mô Rai	Thông báo số 79/TB -UBND ngày 30/7/2008 của UBND huyện Sa Thầy về việc thỏa thuận vị trí xây dựng trạm QLBR
9	Điểm thu mua nông sản	TMD	0.02		0.02				0.02											Xã Mô Rai	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
10	Điểm thu mua nông sản	TMD	0.08		0.08				0.08											Xã Ya Xiêr	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
11	Điểm thu mua nông sản	TMD	0.07		0.07			0.07												Xã Hơ Moong	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
	Chuyển mục đích sử dụng nhỏ lẻ trong khu dân cư các thửa đất phù hợp với quy hoạch đất ở																				
1	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	2.20		2.20			1.00	1.20											Xã Mô Rai	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
2	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ODT	3.70		3.70			1.70	2.00											Thị trấn Sa Thầy	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
3	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	4.00		4.00			2.00	2.00											Xã Sa Nghĩa	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
4	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	2.50		2.50			1.00	1.50											Xã Sa Bình	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
5	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	3.00		3.00			1.00	2.00											Xã Hơ Moong	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
6	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Yo	ONT	2.00	2.000	0.00															Xã Hơ Moong	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
7	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Wok	ONT	2.00	2.000	0.00															Xã Hơ Moong	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
8	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	3.00		3.00			1.00	2.00											Xã Sa Sơn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
9	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	2.00		2.00			0.50	1.50											Xã Rờ Koi	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
10	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	2.00		2.00			1.00	1.00											Xã Sa Nhơn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
11	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	0.50		0.50			0.30	0.20											Xã Ya Ly	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
12	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	2.00		2.00			1.00	1.00											Xã Ya Xiêr	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
13	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	ONT	1.20		1.20			0.20	1.00											Xã Ya Tăng	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
	Nhu Cầu sử dụng đất Nông nghiệp																				
1	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại Thị trấn Sa Thầy	CLN	3.00		3.00			3.00												Thị trấn Sa Thầy	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
2	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Rơ Koi	CLN	6.00		6.00			5.00										1.00		Xã Rờ Koi	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
3	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Nhơn	CLN	7.00		7.00			7.00												Xã Sa Nhơn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
4	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Hơ Moong	CLN	5.00		5.00			5.00												Xã Hơ Moong	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
5	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Mô Rai	CLN	15.00		15.00			14.00										1.00		Xã Mô Rai	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
6	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Sơn	CLN	21.00		21.00			20.00										1.00		Xã Sa Sơn	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
7	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Nghĩa	CLN	30.00		30.00			30.00												Xã Sa Nghĩa	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
8	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Bình	CLN	10.00		10.00			10.00												Xã Sa Bình	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
9	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Xiêr	CLN	30.00		30.00			18.00										12.00		Xã Ya Xiêr	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
10	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Tăng	CLN	4.00		4.00			4.00												Xã Ya Tăng	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
11	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại Xã Ya Ly	CLN	4.00		4.00			4.00												Xã Ya Ly	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
12	Đất Nông nghiệp khác	NKH	0.43		0.43				0.43											Xã Sa Nghĩa	Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác																				
	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng																				
1	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Bình	RSX	10.90	10.900	0.00															Xã Sa Bình	Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về giao diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã đang quản lý (chưa có kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng) cho các chủ rừng là các Ban quản lý rừng và các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ
2	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Ya Ly	RSX	55.20	55.200	0.00															Xã Ya Ly	
3	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Hơ Moong	RSX	7.00	7.000	0.00															Xã Hơ Moong	
4	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Nghĩa	RSX	9.80	9.800	0.00															Xã Sa Nghĩa	
	Dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đăng ký thực hiện giao đất trong năm 2023																				
1	Khu dân cư đường Điện Biên Phủ (đoạn từ trường Mầm non Hoa Hồng đến đường Hai Bà Trưng)	ODT	1.50	1.140	0.36				0.36											Thị trấn Sa Thầy	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 22/10/2019 của HĐND huyện Sa Thầy quyết định chủ trương đầu tư dự án
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ hạt Kiểm Lâm đến đường Cù Chính Lan)	DGT	0.50	0.500	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định số 2578/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy
3	Xây dựng trụ sở Hạt kiểm lâm (Hoán đổi trụ sở Hạt kiểm lâm cũ đã điều chuyển về cho UBND huyện quản lý)	TSC	1.00	1.000	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy
4	Xây dựng công viên cây xanh trước hội trường 19/5	DKV	2.50	2.500	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND huyện Sa Thầy
5	Dự án Điểm dân cư thôn 1 Thị trấn Sa Thầy	DGT	17.90	17.900	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường
6	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Đào Duy Từ)	DGT	2.00	2.000	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định số 2365/QĐ-BND ngày 18/10/2018 của UBND huyện
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Sa Thầy	DVH	2.50	2.500	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Sa Thầy
9	Thủy lợi làng Lung	DTL	19.96	19.960	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư
10	Trường mầm non Hoa Sen xã Sa Nghĩa	DGD	0.40	0.400	0.00															Xã Sa Nghĩa	Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 30/03/2016 của UBND tỉnh Kon Tum

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý
					Diện tích tăng thêm			Sử dụng vào loại đất													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))	(5)	(6)=(7)+...	(7)		(8)	(9)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
						LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RPH	NTS	DCH	DGD	DNL	TSC	ODT	ONT	CSD		
11	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất xã Sa Nghĩa	DGT	2.50	2.500	0.00															Xã Sa Nghĩa	Quyết định số 2516/QĐ-BND ngày 15/11/2018 của UBND huyện
12	Trường mầm non xã Rờ Koi (HM: Nhà học 5 phòng và các hạng mục phụ trợ)	DGD	0.80	0.800	0.00															Xã Rờ Koi	Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 30/03/2016 của UBND tỉnh Kon Tum
13	Đầu tư kết cấu hạ tầng mở rộng điểm dân cư dọc tuyến đường Trần Quốc Toàn (Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường U Rê)	ODT	2.00	2.000	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 1417/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của UBND huyện Sa Thầy; Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 của UBND tỉnh về danh mục dự án thực hiện trong năm 2019 (bổ sung)
14	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo. Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường bê tông ngõ 406 (trường THCS Nguyễn Tất Thành)	DGT	0.60	0.600	0.00															Thị trấn Sa Thầy	Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Sa Thầy
15	Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	DTL	7.67	7.670	0.00															Xã Sa Bình	Quyết định số 159/QĐ_UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình
Tổng cộng			965.230	548.600	416.63	2.80	1.30	223.67	101.68	31.86	35.74	0.10	0.09	0.06	0.06	1.88	2.50	0.64	15.55		

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	4
1. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất:	4
4. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy:	9
5. Nội dung chính của báo cáo gồm:	9
PHẦN I	10
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	10
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	10
1. Điều kiện tự nhiên:	10
Sa Thầy là huyện biên giới, nằm phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, cách thành phố Kon Tum khoảng 30km; có tổng diện tích tự nhiên 143.172,86 ha,.....	10
chiếm 14,83% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Huyện Sa Thầy có các tuyến đường huyết mạch như đường tuần tra biên giới, Quốc lộ 14C nối liền với cửa khẩu Bờ Y huyện Ngọc Hồi, huyện Ia H'Drai giúp cho huyện có lợi thế trong việc thông thương, giao lưu trao đổi hàng hóa với các khu vực lân cận.....	10
1.1. Vị trí địa lý:	10
Hình 1. Bản đồ địa giới hành chính huyện Sa Thầy	11
1.2. Địa hình, địa mạo:	11
1.3. Khí hậu:.....	11
2. Các nguồn tài nguyên:	12
2.1. Tài nguyên đất:.....	12
2.2. Tài nguyên nước:.....	12
2.3. Tài nguyên rừng:.....	13
2.4. Tài nguyên khoáng sản:	13
2.5. Tài nguyên nhân văn:	13
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:	14
1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:	14
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:.....	14
2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản:	14
2.2. Ngành công nghiệp – xây dựng:.....	15
2.6. Công tác quản lý tài nguyên; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	18
Từ đầu năm đến nay, mưa lớn kèm theo giông lốc đã làm thiệt hại 18,77 ha cây trồng và ao cá là 0,37 ha (<i>thiệt hại</i> $\geq 70\%$). Ước giá trị thiệt hại khoảng 736,09 triệu đồng. Ngoài ra, làm tốc mái 19 căn nhà của các hộ dân và gây hư hỏng 14 công trình Nhà nước, ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 4.310 triệu đồng. Công tác khắc phục thiệt hại đã được Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn huy động lực lượng nạo vét bùn đất bồi lấp và khơi thông dòng chảy để khôi phục lại diện tích sản xuất cho bà con. Chỉ đạo cưa, cắt cây bị đổ ngã trên tuyến đường quốc lộ 14C và khắc phục đường dây điện bị hư hỏng. Đồng thời, tiến hành kiểm tra thực tế, đánh giá mức độ thiệt hại và lập hồ sơ	

đề nghị các cấp thẩm quyền xem xét, hỗ trợ theo quy định; Ủy ban nhân dân huyện đã bố trí 1.400 triệu đồng từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2022 để khắc phục 02 công trình: Xây dựng cống thoát nước ngang đường tại vị trí nút giao giữa đường Trần Hưng Đạo và đường Trường Chinh thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (800 triệu đồng); Xây dựng cống thoát nước ngang đường và rãnh thoát nước tại thôn Kiến Hưng xã Ya Ly (600 triệu đồng). Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện đang chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã thị trấn và các đơn vị liên quan tham mưu bố trí kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2022 để khắc phục các công trình còn lại.	18
2.7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:	19
2.7.5. Về quản lý nhà nước về tôn giáo; quốc phòng - an ninh	22
III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, KT-XH và môi trường:	22
1. Thuận lợi:	22
2. Khó khăn, hạn chế:	23
PHẦN II.....	24
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	24
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	24
Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 30/11/2022.....	24
Bảng 2. Các công trình dự án đã thực hiện thu hồi đất năm 2022	36
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:	37
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:.....	38
3.1. Nguyên nhân khách quan:.....	38
3.2. Nguyên nhân chủ quan:.....	38
PHẦN III.....	40
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	40
1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023:	40
Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi bởi Khoản 9 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quy định: “Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.”	40
Tại thời điểm lập kế hoạch, Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt, đối với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2022-2030 của huyện Sa Thầy đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30/3/2022. Do đó, việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ	

từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã chưa được xác định cụ thể.	40
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:.....	40
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:.....	40
Bảng 3. Danh mục công trình dự án năm 2022 chuyển sang năm 2023	40
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:	42
Bảng 4. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh năm 2023.....	42
Bảng 5. Các công trình đăng ký mới năm 2023	43
Bảng 6. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	47
Bảng 7. Danh mục công trình dự án giao đất năm 2023	49
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:	50
Bảng 9. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa năm 2023	53
Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2023.....	54
Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023	54
Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023	55
Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023	55
Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2023	56
Bảng 15. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023.....	56
Bảng 16. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023.....	57
Bảng 17. Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc phòng năm 2023	57
Bảng 18. Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh năm 2023	58
Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2023.....	58
Bảng 20. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 ..	59
Bảng 21. Chỉ tiêu sử dụng đất làm vật liệu xây dựng năm 2023	59
Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023	60
Bảng 23. Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2023	60
Bảng 24. Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2023.....	61
Bảng 25. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	61
Bảng 26. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở y tế	61
Bảng 27. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023	62
Bảng 28. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2023	62
Bảng 29. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023	63
Bảng 30. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2023	64
Bảng 31. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa thời kỳ 2022-2030	64
Bảng 32. Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023.....	64
Bảng 33. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2023.....	65
Bảng 34. Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang.....	65
Bảng 35. Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2023.....	66
Bảng 36. Chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023	66
Bảng 37. Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2023 ..	66
Bảng 38. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2023 phân theo ĐVHC	67
Bảng 39. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023.....	68
Bảng 40. Chỉ tiêu sử dụng đất sông, suối năm 2023.....	68

Bảng 41. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2023	69
4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023	70
<i>(chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu số: 07/CH)</i>	70
Bảng 42. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.....	70
5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 huyện Sa Thầy	70
Bảng 43. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023.....	70
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023	71
Bảng 44. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023	71
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023 huyện Sa Thầy:	72
<i>Bảng 45. Các công trình sử dụng đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm 2023</i>	<i>72</i>
<i>Bảng 46. Các dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn trong năm 2023</i>	<i>78</i>
<i>Bảng 47. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.....</i>	<i>84</i>
<i>trong năm 2023.....</i>	<i>84</i>
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023.....	84
Bảng 48. Tổng nguồn thu.....	85
Bảng 49. Tổng các khoản chi.....	87
PHẦN IV	88
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	88
NĂM 2023 CỦA HUYỆN SA THẦY	88
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	88
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	89
3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất:	90
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	91
1. Kết luận:.....	91
2. Một số kiến nghị:	91
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	4
PHẦN I.....	10
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	10
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	10
1. Điều kiện tự nhiên:	10
2. Các nguồn tài nguyên:.....	12
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:	14
1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:	14
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:.....	14
III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, KT-XH và môi trường:	22
1. Thuận lợi:	22
2. Khó khăn, hạn chế:.....	22

PHẦN II	24
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	24
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	24
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:.....	36
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:	38
PHẦN III	40
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	40
1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023:	40
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:	40
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:.....	40
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:	42
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:.....	50
4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.....	70
5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 huyện Sa Thầy:.....	70
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023.....	71
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023 huyện Sa Thầy:	72
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023	84
PHẦN IV.....	88
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	88
NĂM 2023 CỦA HUYỆN SA THẦY	88
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:	88
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	88
3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất:	90
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	91
1. Kết luận:	91
2. Một số kiến nghị:.....	91

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CP	Chính phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
GCN	Giấy chứng nhận
DTTN	Diện tích tự nhiên
KH	Kế hoạch
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
UBND	Ủy ban Nhân dân
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TNHH MTV	Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên
THCS	Trung học Cơ sở
QĐ	Quyết định
QL	Quốc lộ
QH	Quy hoạch
CHQS	Chỉ huy quân sự
GTNT	Giao thông nông thôn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 30/11/2022.....	24
Bảng 2. Các công trình dự án đã thực hiện thu hồi đất năm 2022.....	36
Bảng 3. Danh mục công trình dự án năm 2022 chuyển sang năm 2023	40
Bảng 4. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh năm 2023	42
Bảng 5. Các công trình đăng ký mới năm 2023.....	43
Bảng 6. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	47
Bảng 7. Danh mục công trình dự án giao đất năm 2023.....	49
Bảng 8. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy	50
Bảng 9. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa năm 2023	53
Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2023.....	54
Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023	54
Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023	55
Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023	55
Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2023.....	56
Bảng 15. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023	56
Bảng 16. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023	57
Bảng 17. Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc phòng năm 2023	57
Bảng 18. Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh năm 2023	58
Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2023.....	58
Bảng 20. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023	59
Bảng 21. Chỉ tiêu sử dụng đất làm vật liệu xây dựng năm 2023	59
Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023	60
Bảng 23. Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2023	60
Bảng 24. Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2023	61
Bảng 25. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	61
Bảng 26. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở y tế	61
Bảng 27. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023	62
Bảng 28. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2023.....	62
Bảng 29. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023	63
Bảng 30. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2023	64
Bảng 31. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa thời kỳ 2022-2030.....	64
Bảng 32. Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023	64
Bảng 33. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2023	65
Bảng 34. Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang.....	65
Bảng 35. Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2023.....	66
Bảng 36. Chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023	66
Bảng 37. Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2023	66
Bảng 38. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2023 phân theo ĐVHC	67
Bảng 39. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023	68
Bảng 40. Chỉ tiêu sử dụng đất sông, suối năm 2023.....	68
Bảng 41. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2023	69
Bảng 42. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023	70
Bảng 43. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023	70

Bảng 44. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023	71
Bảng 45. Các công trình sử dụng đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm 2023	72
Bảng 46. Các dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn trong năm 2023.....	78
Bảng 47. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh	84
trong năm 2023.....	84
Bảng 48. Tổng nguồn thu.....	85
Bảng 49. Tổng các khoản chi.....	87

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trong chương IV với 16 Điều của Luật Đất đai năm 2013. Những quy định nêu trên trong Luật Đất đai năm 2013 đã khẳng định được vai trò, vị trí của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh được sự chồng chéo; khắc phục được những khó khăn, bất cập trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đây chính là căn cứ để văn bản dưới Luật quy định chi tiết trách nhiệm của UBND các cấp trong việc rà soát quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, Luật đất đai 2013 quy định “kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Ngoài ra, các văn bản khác cũng quy định chi tiết kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Huyện Sa Thầy gồm 10 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 143.172,86 ha. Trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội thời gian qua cũng như dự kiến phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đặc biệt là quỹ đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, đô thị ... sẽ tăng mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Vì vậy, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là một trong những vấn đề cấp thiết nhằm đáp ứng kịp thời về yêu cầu quản lý, sử dụng đất một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo sự bền vững về môi trường sinh thái cũng như đảm bảo thực hiện đúng chính sách Pháp luật của Nhà nước về đất đai.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sa Thầy tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

1. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Quy định về quản lý và sử dụng đất lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương tỉnh Kon Tum;
- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum;
- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu

chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy;

- Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sa Thầy;

- Công văn số 1840/STNMT-CCQLĐĐ ngày 7 tháng 7 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

2. Mục đích và yêu cầu

2.1. Mục đích

Đánh giá về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.

Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

2.3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế -

xã hội, quốc phòng, an ninh.

Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả. Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Dân chủ và công khai.

Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

3. Các phương pháp thực hiện

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

- *Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa*: là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, Kinh tế - Xã hội, hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

- *Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có*: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sa Thầy; Báo cáo thuyết minh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sa Thầy, các loại bản đồ địa chính phù hợp với nội dung xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện, phân tích các nguyên nhân hoàn thành dự án hoặc những tồn tại làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch và giải pháp khắc phục.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh.

Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation,...

3.4. Nhóm phương pháp tiếp cận

Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể.

Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.5. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực, để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

4. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy:

- Quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy;
- Báo cáo tổng hợp thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy và hệ thống bảng biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ kèm theo gồm: 5 bộ.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy tỉ lệ 1/25.000 gồm: 5 bộ;
- Bản đồ kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy gồm 5 bộ;
- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy gồm 5 bộ.
- Đĩa CD báo cáo thuyết minh, bản đồ màu đã số hoá: 5 đĩa;
- Các văn bản liên quan được thu thập và xây dựng trong quá trình thực hiện kế hoạch.

5. Nội dung chính của báo cáo gồm:

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội
- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Phần V: Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống Biểu trong Kế hoạch sử dụng đất

PHẦN I KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Điều kiện tự nhiên:

Sa Thầy là huyện biên giới, nằm phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum, cách thành phố Kon Tum khoảng 30km; có tổng diện tích tự nhiên 143.172,86 ha, chiếm 14,83% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Huyện Sa Thầy có các tuyến đường huyết mạch như đường tuần tra biên giới, Quốc lộ 14C nối liền với cửa khẩu Bờ Y huyện Ngọc Hồi, huyện Ia H'Drai giúp cho huyện có lợi thế trong việc thông thương, giao lưu trao đổi hàng hóa với các khu vực lân cận.

1.1. Vị trí địa lý:

* Tọa độ địa lý:

+ Từ 13⁰55'50'' đến 14⁰36'55'' Vĩ độ Bắc.

+ Từ 107⁰22'25'' đến 107⁰53'15'' Kinh độ Đông.

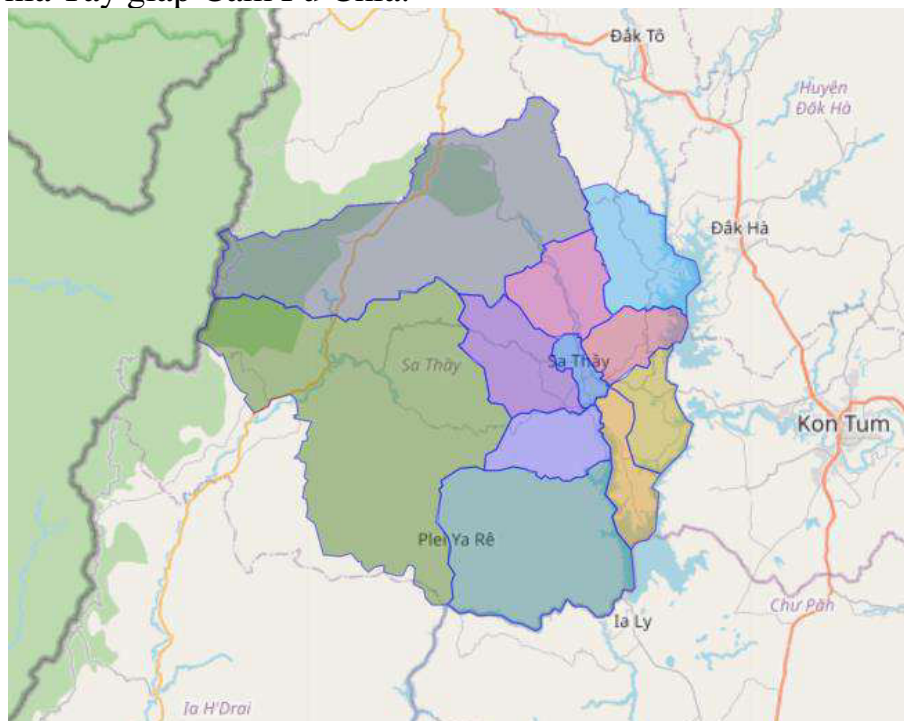
* Ranh giới hành chính:

+ Phía Bắc giáp huyện Ngọc Hồi và huyện Đắk Tô.

+ Phía Nam giáp huyện Ia H'Drai (tỉnh Kon Tum) và tỉnh Gia Lai.

+ Phía Đông giáp thành phố Kon Tum và huyện Đắk Hà.

+ Phía Tây giáp Cam Pu Chia.



Hình 1. Bản đồ địa giới hành chính huyện Sa Thầy

1.2. Địa hình, địa mạo:

Huyện Sa Thầy nằm trên vùng có địa hình phức tạp, thuộc kiểu địa hình thung lũng và máng trũng, bề mặt địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, gồm có 3 dạng địa hình đặc trưng chính:

Địa hình núi cao: Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 800m - 1.777m có dãy núi Chư Mom Ray ở phía Tây Nam huyện, vùng này có độ dốc lớn.

Địa hình đồi lượn sóng: Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500m - 800m, độ dốc từ 8° - 25° .

Địa hình đồng bằng, thung lũng hẹp và vùng đất bồi tụ: Độ cao trung bình so với mặt nước biển dưới 500m.

Độ che phủ của lớp thảm rừng trên địa bàn huyện còn khá thấp, diện tích rừng còn lại phần lớn là rừng có giá trị kinh tế thấp, tác dụng phòng hộ không cao, ngoài ra còn một số diện tích rừng trồng rải rác đan xen trong vùng canh tác nông nghiệp. Địa hình địa mạo của huyện thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp.

1.3. Khí hậu:

a. Nhiệt độ

Tổng tích ôn từ 8.000 - 8.500 $^{\circ}$ C thuận lợi phát triển nhiều loại cây trồng.

Nhiệt độ trung bình năm từ 20 - 23 $^{\circ}$ C, tổng tích ôn trung bình năm trên 7000 $^{\circ}$ C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối: 38 $^{\circ}$ C, thấp nhất tuyệt đối: 4,5 $^{\circ}$ C.

Mùa đông nhiệt độ tháng lạnh nhất vào tháng 1 và tháng 2, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất 7 $^{\circ}$ C; chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm từ 7 đến 16,5 $^{\circ}$ C. Do đặc điểm địa hình nên những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

b. Lượng mưa

Lượng mưa bình quân năm khá lớn (1.737 mm). Năm cao nhất 2.172 mm, năm thấp nhất 1.309 mm nhưng lượng mưa phân bố không đều tạo thành hai mùa rõ rệt.

Mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10, lượng mưa chiếm 90% lượng mưa cả năm.

Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này trên địa bàn huyện thường có gió mùa đông bắc thổi mạnh nên càng tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

c. Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi bình quân 2,2 mm/ngày. Các tháng mùa mưa lượng bốc hơi 1-1,5 mm/ngày, mùa khô 3 - 3,5mm/ngày.

d. Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí bình quân năm là 79,5%; độ ẩm cao tuyệt đối 100% và độ ẩm thấp tuyệt đối 21%.

e. Hướng gió: thịnh hành là hướng gió Đông Bắc và Tây Nam, thường có tốc độ bình quân 2,6m/s.

Huyện Sa Thầy nằm trong vùng khí hậu núi thấp và cao nguyên phía Tây Nam tỉnh, khí hậu được phân chia thành 2 mùa rõ nét là mùa nắng và mùa mưa với các yếu tố khí hậu đặc trưng nóng ẩm hơn các khu vực khác nên thích hợp trồng các cây công nghiệp như cao su, cà phê, tiêu, cây lương thực và phát triển ngành chăn nuôi gia súc gia cầm.

2. Các nguồn tài nguyên:

2.1. Tài nguyên đất:

Trên địa bàn huyện phân bố các loại đất sau:

Đất phù sa không được bồi chua (Pc): Đất cũng có nguồn gốc hình thành như đất phù sa được bồi hàng năm nhưng do phân bố ở xa sông hoặc ở địa hình cao, nên rất ít được bồi đắp phù sa.

Đất phù sa ngoài suối (Py): Phân bố rải rác ven sông, suối trong vùng.

Đất xám trên phù sa cổ (X): Phân bố trên phần cao ven suối Ya Xiêr.

Đất xám trên đá Macma axit (Xa): Phân bố ở các vùng thấp của huyện, đất có thành phần cơ giới nhẹ, thô, nhiều sỏi sạn, thạch cao.

Đất nâu đỏ trên đá Bazan (Fk): Đất nâu đỏ Bazan phát triển trên các đồi dốc thoải, ở độ cao 25 - 150m, vùng đất này bị cách quãng bởi những dải phiến thạch sét, đá cát, đá vôi.

Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs): Phân bố ở khu vực Đông Bắc huyện.

Đất đỏ vàng trên đá Macma axit (Fa): phân bố tại các xã Mô Rai, Kờ Koi, Ya Ly.

Đất đỏ vàng nhạt trên đá cát (Fq): Phân bố rải rác xen lẫn với đất đỏ vàng trên đá Macma axit.

Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Phân bố ở vùng trũng.

Đất mùn vàng đỏ trên đá Macma axit (Ha): Phân bố ở độ dốc 900-1000m.

Đất thung lũng, dốc tụ (D,Pf): Đất thung lũng, dốc tụ và đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng này phân bố ở địa hình thấp ven khe suối, hợp thủy.

Huyện Sa Thầy có nguồn tài nguyên đất đa dạng, thích hợp cho việc đa dạng hóa cây trồng vật nuôi trên địa bàn huyện. Tuy diện tích đất phù sa, đất thung lũng, dốc tụ trên địa bàn huyện không lớn nhưng có chất lượng cao đối với sản xuất nông nghiệp các đối tượng truyền thống như lúa, rau màu, đậu đỗ, bắp, mì,.. Đối với các nhóm đất xám, nhóm đất đỏ vàng nên được khai thác trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, đặc biệt là những khu vực đất dốc, tầng đất mỏng nên chú trọng đầu tư phát triển rừng.

2.2. Tài nguyên nước:

a. Nước mặt

Hiện nay trên địa bàn huyện Sa Thầy có 3 con sông lớn và nhiều suối nhỏ được phân bố đều trên địa bàn toàn huyện:

Sông Sa Thầy: nằm ở phía Tây Nam, chảy theo hướng Bắc - Nam.

Sông Đăk Sia: chảy qua trung tâm huyện theo hướng Tây - Bắc.

Sông Đăk Pô Kô: chảy theo hướng Đông qua phía Tây huyện.

Ngoài ra, còn nhiều sông, suối lớn nhỏ khác như: sông Đăk Rơ Mao, sông Ia Mô, sông Ia Tri, sông Đăk Sin, suối Ia Dor.

Tài nguyên nước mặt trên địa bàn huyện khá dồi dào, lượng mưa trung bình lớn, được tiếp nhận và dự trữ tại các sông suối, hồ chứa, thuận lợi cho sinh hoạt, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp và phát triển thủy điện.

b. Nước ngầm

Sa Thầy là nơi có nguồn nước ngầm khá phong phú, mực nước ngầm khá cao, thuận tiện cho việc đào giếng lấy nước sạch phục vụ sinh hoạt của cho nhân dân trong vùng.

2.3. Tài nguyên rừng:

Có vườn Quốc gia Chư Mom Ray khu bảo tồn thiên nhiên với sự phong phú của thảm thực vật nhiệt đới nguyên sinh và các loại động thực vật quý hiếm thuộc sách đỏ, có tiềm năng khai thác du lịch. Theo kết quả “khảo sát đa dạng sinh học, các chương trình nghiên cứu và đánh giá hoạt động năm 2005”. Vườn Quốc gia Chư Mom Ray có 1534 loài thực vật, trong đó có 113 loài được xác định là quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa như các loài phong lan, tuế, ngành hạt trần, các loài họ dầu. Về động vật, đã xác định được 718 loài, trong đó có 124 loài quý hiếm, nguy cấp có tên trong sách Đỏ Việt Nam và thế giới.

2.4. Tài nguyên khoáng sản:

Trên địa bàn có nhiều loại khoáng sản như: Vonfram ở xã Mô Rai; vàng ở xã Sa Nhơn và Sa Nghĩa; đá vôi; đá granit;... và một số mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường.

2.5. Tài nguyên nhân văn:

Thành phần các dân tộc trên địa bàn huyện Sa Thầy bao gồm: người Kinh, dân tộc Gia Rai, dân tộc Ba Na, dân tộc Xơ Đăng, dân tộc Thái, dân tộc Mường, dân tộc Tày, dân tộc Nùng, dân tộc Hrê, dân tộc Giẻ Triêng, dân tộc Rơ Mâm. Các dân tộc thiểu số ở Sa Thầy có một nền văn hóa cổ truyền vừa mang đậm bản sắc văn hóa chung của Trường Sơn - Tây Nguyên vừa có những nét đẹp riêng của từng nhóm, từng làng. Phong tục tập quán, múa hát, kiến trúc, điêu khắc, trang phục, lễ hội... của các dân tộc rất phong phú. Bao gồm hệ thống lễ hội theo vòng đời người, ẩm thực, múa xoang, cồng chiêng, chữ viết; dân ca, các phong tục, tập quán; kiến trúc nhà rông, nhà dài, tượng nhà mồ; trang phục...

II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:

1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (*giá so sánh năm 2010*) thực hiện đến ngày 31 tháng 10 năm 2022 là 3.722,32 tỷ đồng, đạt 84% kế hoạch. Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.431,72 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch.

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:

2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản:

Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Ngư nghiệp (*giá so sánh năm 2010*) thực hiện đến ngày 31 tháng 10 năm 2022 là 980,03 tỷ đồng, đạt 81% kế hoạch. Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.234,52 tỷ đồng, đạt 102% kế hoạch.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm thực hiện được thực hiện đến 31 tháng 10 năm 2022 là 9.455,2⁽¹⁾ ha, đạt 102% kế hoạch. Diện tích cây lâu năm đến ngày 31 tháng 10 năm 2022 là 19.663 ha, vượt 2,5% kế hoạch⁽²⁾. Nhìn chung, từ đầu năm đến nay các loại cây trồng chính trên địa bàn huyện sinh trưởng và phát triển tốt, không phát sinh dịch bệnh gây hại.

Quy mô đàn gia súc đến ngày 31 tháng 10 năm 2022 có 29.116 con, vượt 24% kế hoạch⁽³⁾. Công tác phòng, chống dịch và dập dịch đã được Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với các địa phương triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp. Do vậy, dịch bệnh đã được kiểm soát, không chế kịp thời, không để lây lan ra diện rộng.

Diện tích nuôi trồng thủy sản (*ao, hồ nhỏ*) 84,58 ha, đạt 99,98% kế hoạch. Tổng sản lượng thủy sản đến ngày 31 tháng 10 năm 2022 là 555,21 tấn, đạt 70,8% kế hoạch⁽⁴⁾. Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 785 tấn, đạt 100% kế hoạch⁽⁵⁾.

- Việc triển khai các mô hình khuyến nông và Chương trình mỗi xã một sản phẩm tiếp tục được quan tâm. Trong 10 tháng đầu năm, huyện đã xây dựng 05 mô hình trình diễn khuyến nông chủ yếu ứng dụng các tiến bộ khoa học về giống, kỹ thuật, phương thức, cách làm mới trong trồng trọt, chăn nuôi để làm cơ sở đánh giá hiệu quả, tuyên truyền, vận động nhân dân nhân rộng trong sản xuất. Đến nay, các mô hình cơ bản triển khai đảm bảo tiến độ, kế hoạch, cơ quan chuyên môn đang tích cực phối hợp với các xã hướng dẫn nhân dân chăm sóc giống cây trồng, vật nuôi và đánh giá hiệu quả các mô hình. Đã tổ chức đánh giá

¹ Cây Lúa 1.914,9 ha đạt 101% kế hoạch; cây Sắn 6.991,8 ha, đạt 100% kế hoạch; cây Mía 150 ha (lưu gốc), đạt 100% kế hoạch; cây Ngô 123 ha, vượt 6,96% kế hoạch; cây rau, đậu 170,60 ha, vượt 13,73% kế hoạch và cây được liệu hàng năm 104,90 ha.

² Cà phê 2.898,1 ha, cao su 12.624,71 ha, cây ăn quả 1.242,8 ha, cây mắc ca 89,9 ha, cây bời lời 1.787 ha, cây được liệu lâu năm 206,9 ha và cây lâu năm khác 814 ha.

³ Đàn trâu 493 con đạt 100,6% kế hoạch, đàn bò 10.178 con vượt 13,09% kế hoạch, đàn lợn 16.429 con vượt 17,4% kế hoạch, đàn dê 2.016 con.

⁴ Sản lượng nuôi trồng là 311,4 tấn, sản lượng khai thác là 243,81 tấn.

⁵ Sản lượng nuôi trồng là 408 tấn, sản lượng khai thác là 377 tấn.

và lựa chọn được 03 sản phẩm đủ điều kiện tham gia đánh giá sản phẩm OCOP cấp tỉnh đợt 1 năm 2022; kết quả cả 03 sản phẩm đều được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, xếp hạng đạt sản phẩm OCOP 3 sao cấp tỉnh. Lũy kế đến nay, trên địa bàn toàn huyện có 16 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 3 sao cấp tỉnh.

Đã hoàn thành công tác bàn giao diện tích đất có rừng do Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quản lý, bảo vệ cho các chủ rừng là tổ chức với 7.825,12 ha⁽⁶⁾ (*Diện tích đất có rừng là 7.599 ha; đất không có rừng là 226,12 ha*). Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật và phòng cháy chữa cháy rừng tiếp tục được quan tâm triển khai quyết liệt các biện pháp. Qua tuần tra, truy quét, các lực lượng đã kịp thời phát hiện 09 vụ vi phạm Luật lâm nghiệp. Tổng số vụ đã xử lý 08 vụ, trong đó: Xử lý hình sự 01 vụ; xử lý hành chính 07 vụ, tổng số tiền xử phạt 502,5 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2021, số vụ vi phạm giảm 10 vụ (*tương ứng giảm 55,56%*), tuy nhiên khối lượng gỗ thiệt hại tăng 106,353m³ (*tăng 235,5%*); diện tích rừng bị thiệt hại giảm 6,079 ha (*giảm 78,056%*).

Kế hoạch trồng mới rừng năm 2022 được giao chi tiết cho từng đơn vị, địa phương và triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm⁽⁷⁾. Đến nay, toàn huyện đã triển khai trồng mới được 565,77 ha rừng, vượt 3,2% kế hoạch tỉnh giao và 23.925 cây (*tương đương 23,9 ha*)⁽⁸⁾.

2.2. Ngành công nghiệp – xây dựng:

Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng (*giá so sánh năm 2010*) thực hiện đến ngày 31 tháng 10 năm 2022 là 1.843,11 tỷ đồng, đạt 87% kế hoạch. Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.109,4 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Các ngành công nghiệp có lợi thế và một số sản phẩm công nghiệp chủ lực của huyện tăng trưởng tốt, đảm bảo đạt kế hoạch năm 2022. Các nhà máy chế biến nông sản và các cơ sở sản xuất hàng gia dụng hoạt động ổn định, đáp ứng các nguyên vật liệu thiết yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị được triển khai tích cực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Huyện đã ưu

⁶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy 3.417,56 ha đất có rừng, trong đó: Diện tích rừng liên vùng, liên khoảnh: 3.195,57 ha; Diện tích nhỏ lẻ nằm rải rác: 221,99 ha. Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray là 4.407,56 ha, trong đó: Diện tích đất có rừng là 4.181,44 ha; đất không có rừng là 226,12 ha.

⁷ Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành nhiều Văn bản chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị, địa phương và thời gian thực hiện các công việc để đảm bảo tiến độ trồng rừng (số 1912/UBND-TH ngày 23 tháng 8 năm 2021, số 2980/UBND-TH ngày 29 tháng 11 năm 2021 và số 3172/UBND-TH ngày 16 tháng 12 năm 2021 chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn rà soát, đăng ký nhu cầu hỗ trợ trồng rừng năm 2022 của nhân dân; số 527/UBND-TH, ngày 15 tháng 3 năm 2022 chỉ đạo rà soát, đăng ký bổ sung diện tích tham gia trồng rừng năm 2022; số 590/UBND-TH, ngày 22 tháng 3 năm 2022 về việc triển khai Thông báo kết luận của đồng chí Bí thư Huyện ủy tại cuộc họp đánh giá tiến độ triển khai công tác trồng rừng năm 2022 và ban hành Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2021). Huyện đã trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, nhiệm kỳ 2021 - 2026 ban hành Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2021 về chủ trương đầu tư Dự án và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi trọc, đất bạc màu trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2022.

⁸ Trong đó: 7.625 cây phân tán nhân dịp Tết trồng cây năm 2022 và hưởng ứng ngày môi trường thế giới 05/6 và vận động các tổ chức, cá nhân trồng được 16.300 cây thông tại Điểm cao đi tích lịch sử 1015, 1049.

tiên đầu tư nguồn ngân sách địa phương thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, như: Mở rộng đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Cù Chính Lan đến Hát Kiếm lâm (12,7 tỷ đồng), Mở rộng đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn (7,8 tỷ đồng), Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng: Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ (9,8 tỷ đồng), Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Lê Quý Đôn: Hạng mục Nhà ăn bếp và hạng mục phụ trợ (3,5 tỷ đồng); Mở rộng đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350 (15 tỷ đồng).

Cụm Công nghiệp thị trấn Sa Thầy được Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 với quy mô 25 ha. Đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Cụm công nghiệp thị trấn Sa Thầy được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức lập và phê duyệt tại Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018, diện tích 25ha. Thời gian qua, việc kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Cụm công nghiệp thị trấn Sa Thầy được huyện quan tâm chỉ đạo đẩy mạnh. Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn kinh phí để bồi thường, giải phóng mặt bằng và đầu tư kết cấu hạ tầng nên công tác kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Đến nay, chưa thu hút được doanh nghiệp nào đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại Cụm công nghiệp thị trấn Sa Thầy.

Trong 10 tháng đầu năm, trên địa bàn huyện thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng 11 dự án⁽⁹⁾, trong đó: 04 dự án chuyển tiếp, 07 dự án mới. Đến nay, đã hoàn thành công tác bồi thường 02 dự án⁽¹⁰⁾. Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn tiếp tục phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động các hộ dân chấp hành chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đối với các dự án còn lại đang thực hiện các thủ tục kiểm kê khối lượng bồi thường, giải phóng mặt bằng; niêm yết, công khai Phương án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

2.3. Khu vực Thương mại - Dịch vụ

Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện đã trở lại trạng thái bình thường của những năm trước dịch Covid-19. Các cơ sở thương mại tiếp tục

⁹ Dự án mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn); Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toàn, thị trấn Sa Thầy; Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy; Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy (Phần điều chỉnh); Dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến Nhà máy thủy điện Ialy; Dự án: Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350); Dự án: Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy; Dự án: Kè chống sạt lở suối Đăk Sia đoạn qua xã Sa Nhơn, xã Sa Nghĩa và thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (giai đoạn 1); Dự án Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 -Km24; Dự án Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy; Dự án Nhà máy thủy điện mặt trời KN Yaly Kon Tum; Dự án Sửa chữa nâng cấp hệ thống tưới hồ chứa Đăk Car và đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy.

¹⁰ Dự án Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn); dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toàn, thị trấn Sa Thầy.

phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu hàng hóa của nhân dân. Tuy nhiên, giá cả hầu hết các mặt hàng đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ thực hiện đến ngày 31 tháng 10 năm 2022 là 899,18 tỷ đồng, đạt 83% kế hoạch. Ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.087,8 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

Công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và hàng hóa vi phạm các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm tiếp tục được triển khai quyết liệt. Qua kiểm tra 486/510 cơ sở, phát hiện 51 cơ sở vi phạm. Nội dung vi phạm chủ yếu tập trung vào các lỗi: kinh doanh thực phẩm hết hạn sử dụng; thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, điều kiện bảo quản thực phẩm không đúng quy định và vệ sinh cơ sở không đảm bảo. Các lực lượng chức năng đã ra quyết định xử phạt hành chính 10 cơ sở với số tiền là 6,4 triệu đồng, tiêu hủy 70,5 kg thực phẩm rắn và 330 lít thực phẩm lỏng; nhắc nhở 41 cơ sở bổ sung, hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục còn thiếu theo quy định.

2.4. Về đầu tư phát triển:

Huyện đã chỉ đạo quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, hiệu quả. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công đã giao năm 2022 là 225.418 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý là 121.601 triệu đồng; nguồn vốn ngân sách huyện quản lý là 103.817 triệu đồng. Kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 đến ngày 31 tháng 10 là 148.122 triệu đồng, đạt 66% kế hoạch giao, trong đó: Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý là 121.489 triệu đồng, đạt 99,9% kế hoạch giao; nguồn vốn ngân sách huyện quản lý là 26.633 triệu đồng, đạt 26% kế hoạch giao.

Tất cả các dự án chuyển tiếp và đầu tư xây dựng mới thuộc nguồn vốn đầu tư cơ bản đảm bảo tiến độ theo kế hoạch. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư công do huyện quản lý giải ngân đạt thấp, do tiến độ nguồn thu tiền sử dụng đất chưa đạt. Đối với các dự án thuộc nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư đã được phê duyệt chủ trương, phê duyệt dự án, tổ chức lựa chọn nhà thầu ngay đầu năm.

2.5. Về triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn nhanh chóng tiến hành triển khai các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 theo quy định.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm. Huyện đã tổ chức lễ ra quân đầu năm xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn huyện; tổ chức Lễ công bố xã Sa Bình đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2021; Lễ công bố xã Sa Nhơn đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2021 và quyết định công nhận thôn Ia Tri, xã Mô Rai đạt chuẩn thôn nông

thôn mới; đã rà soát, lựa chọn và đăng ký thôn Đăk Wot Dốp, xã Hơ Moong là điểm cấp huyện và các xã, thị trấn đăng ký 01 thôn làm điểm xây dựng thôn, làng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn linh hoạt thực hiện các giải pháp để hoàn thành các tiêu chí chưa đạt, phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong năm 2022.

Đến nay, tổng số tiêu chí nông thôn mới bình quân toàn huyện là 15,3 tiêu chí; trong đó: 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới (*Sa Sơn, Sa Nhơn, Sa Nghĩa và Sa Bình*), 05 xã đạt 13/19 tiêu chí (*Ya Xiêr, Rờ Kơi, Hơ Moong, Mô Rai, Ya Ly*) và 01 xã đạt 12/19 tiêu chí (*Ya Tằng*); 01 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; 01 khu dân cư đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và 06 thôn (làng) của 02 xã biên giới đạt chuẩn thôn nông thôn mới.

2.6. Công tác quản lý tài nguyên; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản được tăng cường. Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra tình hình khai thác cát, đá, sỏi trên địa bàn; hàng tuần, kiểm tra và thực hiện báo cáo tình hình hoạt động khai thác vàng sa khoáng, vàng (*gốc*), khoáng sản theo quy định.

Trong 10 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân huyện đã cấp phép chuyển mục đích sử dụng đất cho 146 trường hợp với tổng diện tích 33.314,6 m²; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho 94 hồ sơ với diện tích 859.411,1 m². Ngoài ra, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện đã tiếp nhận 6.424 hồ sơ. Đến nay, đã giải quyết 6.244 hồ sơ (*đạt 97%*), còn lại 180 hồ sơ đang tiếp tục giải quyết.

Nhìn chung, công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường và trật tự, xây dựng, quy hoạch đô thị được thực hiện tốt, từ đầu đầu năm đến nay không để xảy ra vi phạm.

Từ đầu năm đến nay, mưa lớn kèm theo giông lốc đã làm thiệt hại 18,77 ha cây trồng và ao cá là 0,37 ha (*thiệt hại ≥70%*). Ước giá trị thiệt hại khoảng 736,09 triệu đồng. Ngoài ra, làm tốc mái 19 căn nhà của các hộ dân và gây hư hỏng 14 công trình Nhà nước, ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 4.310 triệu đồng. Công tác khắc phục thiệt hại đã được Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn huy động lực lượng nạo vét bùn đất bồi lấp và khơi thông dòng chảy để khôi phục lại diện tích sản xuất cho bà con. Chỉ đạo cưa, cắt cây bị đổ ngã trên tuyến đường quốc lộ 14C và khắc phục đường dây điện bị hư hỏng. Đồng thời, tiến hành kiểm tra thực tế, đánh giá mức độ thiệt hại và lập hồ sơ đề nghị các cấp thẩm quyền xem xét, hỗ trợ theo quy định; Ủy ban nhân dân huyện đã bố trí 1.400 triệu đồng từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2022 để khắc phục 02 công

trình: Xây dựng công thoát nước ngang đường tại vị trí nút giao giữa đường Trần Hưng Đạo và đường Trường Chinh thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (800 triệu đồng); Xây dựng công thoát nước ngang đường và rãnh thoát nước tại thôn Kiến Hưng xã Ya Ly (600 triệu đồng). Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện đang chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã thị trấn và các đơn vị liên quan tham mưu bố trí kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2022 để khắc phục các công trình còn lại.

2.7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

2.7.1. Giáo dục và đào tạo:

Năm học 2022 - 2023 có 566 lớp và 14.419 học sinh, trong đó: Nữ 7.059 em, học sinh dân tộc thiểu số 9.559 em, nữ dân tộc thiểu số 4.745 em.

Công tác phổ cập giáo dục và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được chú trọng triển khai. Hiện có 11/11 xã duy trì phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi và huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt tỷ lệ 100%; 11/11 xã đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 04 đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 và 07 đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; 11/11 xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức 2. Chương trình giáo dục mầm non, bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi đến 100% các cơ sở giáo dục mầm non tiếp tục được thực hiện. Ngoài ra, ngành Giáo dục đã chỉ đạo tăng cường chuẩn bị Tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số và làm tốt công tác chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi vào lớp 1.

Công tác củng cố về tổ chức và quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được quan tâm nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia trong lộ trình của năm 2022 và của giai đoạn 2021 - 2025. Đến nay, toàn huyện có 19/39 trường (37 công lập và 02 tư thục) được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia (trong đó: Mầm non có 07/16 trường, tiểu học có 05/8 trường và Trung học cơ sở có 07/15 trường). Các trường còn lại đạt từ 3 tiêu chuẩn trở lên. Tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn ngày càng cao.

2.7.2. Lao động, việc làm:

Các hoạt động hỗ trợ, tạo việc làm và đào tạo nghề tiếp tục được tăng cường, các hoạt động thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm được triển khai thường xuyên góp phần quan trọng vào mục tiêu giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Đến nay, đã mở được 13 lớp đào tạo nghề lao động nông thôn với 362 người lao động tham gia. Ước thực hiện năm 2022 đào tạo cấp chứng chỉ nghề cho 362 lao động.

Công tác giới thiệu, tư vấn giải quyết việc làm có sự chuyển biến tích cực. Tính đến 31 tháng 10 năm 2022 đã giải quyết việc làm cho 1.156 lao động đạt 168% so với kế hoạch; bằng 134% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó: Giới thiệu cho 636 lao động đi làm việc tại các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; giải quyết cho 520 lao động vay vốn với tổng số tiền là 28,971 tỷ

đồng, hỗ trợ cho lao động vay giải quyết việc làm). Ngoài ra, hỗ trợ đưa 05 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Tổng số hộ nghèo 2.820 hộ, chiếm 19,92% tổng số hộ dân cư toàn huyện; số hộ nghèo dân tộc thiểu số: 2.636 hộ, chiếm tỷ lệ 33,43% tổng số hộ dân cư dân tộc thiểu số toàn huyện; hộ cận nghèo 1.457 hộ, chiếm tỷ lệ 10,29% tổng số hộ dân cư toàn huyện; số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: 1.327 hộ, chiếm tỷ lệ 16,83% tổng số hộ dân cư dân tộc thiểu số toàn huyện. Ước thực hiện 9 tháng đầu năm tỷ lệ hộ nghèo giảm khoảng 6,7%; hộ cận nghèo giảm 2,25%. Tổng số hộ có mức sống trung bình 959 hộ; chiếm 6,79% tổng số hộ dân cư tại thời điểm rà soát. Từ đầu năm đến nay qua rà soát số hộ nghèo, hộ cận nghèo có biến động, nhưng không lớn.

2.7.3. Y tế:

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh tiếp tục được đẩy mạnh giúp cán bộ, nhân viên y tế thực hiện việc khám chữa bệnh được tiết kiệm thời gian, tra cứu hồ sơ bệnh án dễ dàng và thực hiện tốt việc thống kê, báo cáo và công tác thanh quyết toán bảo hiểm y tế đồng thời giúp cho người nhà và bệnh nhân dễ dàng tiếp cận với việc khám chữa bệnh tại cơ sở y tế.

Công tác phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế nhằm giúp người dân hiểu về quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia bảo hiểm y tế được các cơ quan, đơn vị, địa phương đẩy mạnh và đạt được kết quả tích cực, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ngày càng tăng. Trong 9 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn huyện có 51.957 người tham gia bảo hiểm y tế (*trong đó có 5.590 người tham gia bảo hiểm y tế hộ gia đình*), tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 99,48%.

Tiếp tục triển khai, thực hiện Chiến dịch tuyên truyền, vận động, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình đến vùng đông dân, vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn năm 2022; đáp ứng đầy đủ, kịp thời, an toàn và thuận lợi dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; thực hiện tốt, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình công lập và tổ chức cấp phát miễn phí các phương tiện tránh thai theo định kỳ tại các xã, thị trấn

2.7.4. Văn hóa - thể thao, thông tin - truyền thông:

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm xây dựng, tu bổ, nâng cấp, từng bước đạt chuẩn theo quy định. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; Công tác Gia đình tiếp tục được triển khai thực hiện nghiêm túc. Trong 9 tháng đầu năm, huyện đã phối hợp với Cục Văn hóa cơ sở (*Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*) thành lập 01 Mô hình điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng tại thôn Đăk Đê, xã Rơ Kơi với 35 thành viên. Ban hành kế hoạch, hướng dẫn tuyên truyền, vận động xóa bỏ các hủ tục lạc hậu gắn với tiếp tục rà soát, sửa chữa Quy ước, Hương ước thôn làng, sửa chữa, khôi phục nhà rông truyền thống. Kế hoạch tổ

chức Hội thi công chiêng xoang toàn huyện lần thứ Nhất năm 2022 (gồm 11 đoàn; tổng cộng gần 400 nghệ nhân) và tham gia Hội thi toàn tỉnh lần thứ Nhất vào tháng 11 năm 2022.

Tổ chức được 02 đợt kiểm tra chấn chỉnh, khắc phục tình trạng xuống cấp, hư hỏng các bảng, biển tên cơ quan, đơn vị; pa nô, băng rôn cũ rách... bảo đảm mỹ quan đô thị. Phối hợp với Thanh tra chuyên ngành của tỉnh tổ chức 01 đợt kiểm tra việc chấp hành các quy định về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong lĩnh vực văn hóa, thông tin đối với 12 lượt cơ sở kinh doanh; kết quả 100% các cơ sở chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật.

Tổ chức thành công Hội thi công chiêng xoang toàn huyện lần thứ Nhất năm 2022 (gồm 11 đoàn; tổng cộng trên 400 nghệ nhân); tổng cộng có 55 tiết mục dự thi; Ban tổ chức đã trao 11 cờ giải thưởng và cấp 15 Giấy chứng nhận thành tích cho các đoàn tham gia.

Tổ chức Lễ kỷ niệm 50 năm chiến thắng Diêm Cao 1015, Diêm Cao 1049; chào mừng Diêm Cao 1015 - 1049 được bổ sung vào Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh. Tổ chức 09 hoạt động kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh và tham gia Diễn đàn “Du lịch Kon Tum - Tiềm năng và triển vọng” năm 2022.

Đã tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao toàn huyện lần thứ VII với 10 môn thi đấu, gồm: Bóng chuyền, Cờ tướng, Bóng đá 7 người, Bóng bàn, Kéo co (Nam, Nữ phối hợp), Đẩy gậy, Bắn nỏ, Kà kheo, Cầu lông và Điền kinh với tổng cộng 39 nội dung; có gần 400 vận động viên tham gia. Tham gia Đại hội Thể dục, thể thao tỉnh với 15 vận động viên. Kết quả đạt 11 huy chương, trong đó 02 huy chương vàng, 06 huy chương bạc và 03 huy chương đồng.

Phối hợp tổ chức các hoạt động kỷ niệm 110 năm Ngày thành lập tỉnh Kon Tum (09/02/1913- 09/02/2023) gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

Đẩy mạnh thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn, công nhận các danh hiệu văn hóa năm 2022; Công tác Gia đình;... Công nhận mới 04 thôn, làng văn hóa, nâng tổng số thôn, làng văn hóa toàn huyện lên 54/64 (đạt 101 % kế hoạch giao). Duy trì và phát huy hiệu quả hoạt động của hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao toàn huyện.

Hệ thống thông tin, phát thanh, truyền hình cơ bản đáp ứng yêu cầu công tác thông tin, truyền truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị trên địa bàn huyện. Công tác quản lý các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản được tăng cường. Huyện đã chủ động phối hợp với các cơ quan báo chí, kịp thời cung cấp thông tin chính xác, khách quan về tình hình của địa phương; thông tin, giới thiệu quảng bá về tiềm năng phát triển của huyện để thu hút đầu tư và từng bước phát triển du lịch; thực hiện công tác cung cấp thông tin và phát ngôn cho báo chí theo đúng quy định của pháp luật.

2.7.5. Về quản lý nhà nước về tôn giáo; quốc phòng - an ninh

Tình hình sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn cơ bản ổn định, sinh hoạt tôn giáo thuần túy chưa phát hiện các hoạt động tôn giáo gây mất an ninh trật tự; tà đạo Hà Môn trên địa bàn đã được xóa bỏ, một số đối tượng đã từng tin theo hiện đang được lực lượng chức năng tiếp tục theo dõi, quản lý.

Quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện được giữ vững, khu vực phòng thủ được tăng cường, củng cố. Các nhiệm vụ về quân sự, quốc phòng đều được triển khai thực hiện đạt kế hoạch.

Các hoạt động điều tra, đấu tranh, tấn công và trấn áp các loại tội phạm tiếp tục được tăng cường; đăng ký và quản lý cư trú, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện, vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ được thực hiện tốt. Từ đầu năm đến nay, lực lượng chức năng đã phát hiện và tiếp nhận giải quyết 31 vụ - 44 đối tượng vi phạm pháp luật, cụ thể: Về trật tự xã hội 25 vụ - 34 đối tượng, về tham nhũng kinh tế, buôn lậu 02 vụ - 03 đối tượng; về ma túy: 04 vụ - 07 đối tượng. Cơ quan chức năng đã tiến hành thu hồi: 02 con mèo, 06 bẫy mèo, 02 điện thoại, 01 xe mô tô và 233.157.875 đồng; thu giữ 05 xe mô tô.

Qua tuần tra, kiểm soát, lực lượng chức năng phát hiện 512 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, tạm giữ 255 xe mô tô, 240 giấy tờ xe các loại, ra quyết định xử phạt hành chính 372 trường hợp, phạt cảnh cáo 15 trường hợp, tước giấy phép lái xe có thời hạn 0 trường hợp, phạt tiền 302 trường hợp với số tiền nộp ngân sách nhà nước 457.660.000 đồng. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện xảy ra 03 vụ tai nạn giao thông (*tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm 2021*) hậu quả 05 người chết, 01 người bị thương, hư hỏng 05 xe mô tô. Nguyên nhân: không đi đúng phần đường quy định; sử dụng rượu, bia khi tham gia giao thông.

III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, KT-XH và môi trường:

1. Thuận lợi:

Trong 10 tháng đầu năm 2022, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng với sự lãnh đạo sát sao của Huyện ủy, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, điều hành linh hoạt Ủy ban nhân dân huyện và cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, sự tin tưởng, đồng lòng, quyết tâm của cộng đồng doanh nghiệp và toàn dân, tình hình kinh tế - xã hội của huyện đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ: Kinh tế tiếp tục phát triển, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng được triển khai cơ bản đảm bảo tiến độ kế hoạch đề ra, đến nay một số chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch. Cây trồng, vật nuôi sinh trưởng, phát triển tốt; các ổ dịch trên đàn vật nuôi được phát hiện, khống chế kịp thời, không để lây lan ra diện rộng. Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường, trật tự xây dựng, quy hoạch đô thị tiếp tục được tăng cường, thực hiện tốt, không xảy ra vi phạm. Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên. Quy định tạm thời “*thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*” theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021

được triển khai thực hiện hiệu quả, đến nay dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn huyện diễn ra bình thường. Các chính sách an sinh xã hội được quan tâm, giải quyết kịp thời đúng đối tượng và đúng chế độ quy định. Cải cách hành chính kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường. Duy trì tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng quy định. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, không xảy ra các vụ việc phức tạp.

2. Khó khăn, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế, khó khăn: Tình trạng phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật và vi phạm các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm có lúc, có nơi vẫn còn xảy ra. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*theo dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao*) và giải ngân vốn đầu tư công ngân sách huyện còn đạt thấp. Tỷ lệ học sinh chuyên cần còn đạt thấp. Tai nạn giao thông chưa được kiểm chế. Việc giải quyết một số hồ sơ, thủ tục hành chính ở một số lĩnh vực đôi lúc còn chậm. Tình hình giá cả hàng hóa trên địa bàn biến động tăng so với cùng kỳ năm 2021, nhất là vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp gây khó khăn cho người nông dân.

3. Nguyên nhân:

Ý thức chấp hành Luật Lâm nghiệp của một số hộ đồng bào dân tộc thiểu số chưa nghiêm dẫn đến vẫn lén lút phát rừng, coi nói nương rẫy vào rừng để sản xuất. Bên cạnh đó, một số địa phương, chủ rừng vẫn chưa thật sự quyết liệt. Vai trò, trách nhiệm của Kiểm lâm địa bàn trong việc tham mưu cấp ủy, chính quyền cấp xã, thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng còn hạn chế, công tác kiểm tra, kiểm soát địa bàn có lúc chưa chặt chẽ.

Nhận thức của một số hộ dân về đảm bảo an toàn thực phẩm còn hạn chế.

Công tác giải phóng mặt bằng và thủ tục, hồ sơ thực hiện một số dự án gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến chưa triển khai được công tác đầu tư giá đất để tạo nguồn thu ngân sách, đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế của địa phương.

Ý thức chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông của một bộ phận nhân dân, nhất là thanh, thiếu niên chưa nghiêm.

Công tác vận động và duy trì sĩ số học sinh năm học 2021 - 2022 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Giá cả hàng hóa tăng do biến động chung của thị trường trong nước.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Căn cứ Điều 3, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, mục đích của việc thống kê, kiểm kê đất đai là để làm căn cứ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và là cơ sở để đề xuất điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai, phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh,... Do đó, Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 được tổng hợp dựa trên kết quả kiểm kê đất đai năm 2021 và biến động sử dụng đất trong năm 2022.

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 30/11/2022.

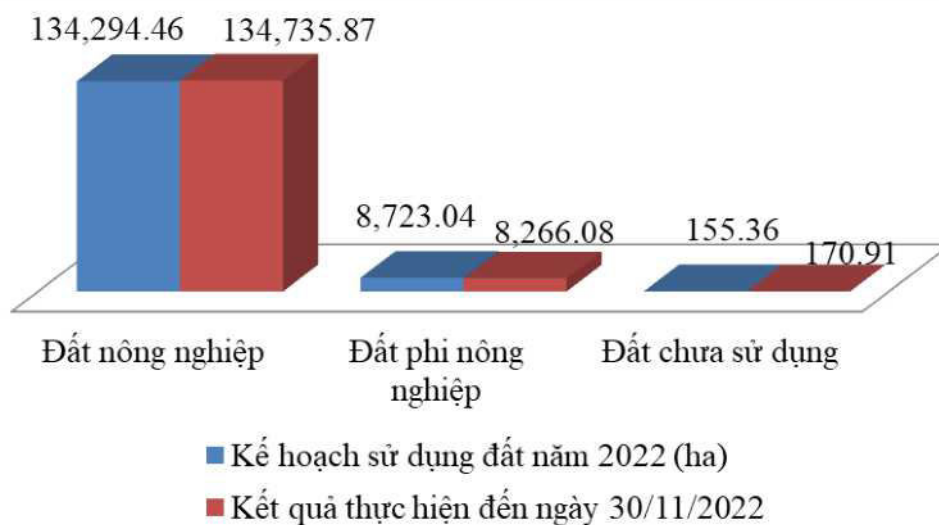
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 30/11/2022		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	143.172,86	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.294,46	134.735,87	441,41	100,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.197,12	1.206,12	9,00	100,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>733,13</i>	<i>737,83</i>	<i>4,70</i>	<i>100,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.114,63	15.440,48	325,85	102,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.169,71	27.275,85	106,14	100,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.274,76	13.311,81	37,05	100,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.004,24	43.026,24	22,00	100,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.243,37	34.255,95	12,58	100,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29.661,96</i>	<i>29.661,96</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,50	122,69	-6,81	94,74
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	161,13	96,73	-64,40	60,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.723,04	8.266,08	-456,96	94,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,88	117,88	-2,00	98,33
2.2	Đất an ninh	CAN	3,63	0,97	-2,66	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 30/11/2022		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	0,00	-25,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,21	5,16	-0,05	99,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,36	56,29	-29,07	65,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	4,66	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	31,63	22,73	-8,90	71,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.370,48	6.098,90	-271,58	95,74
-	Đất giao thông	DGT	1.316,20	1.158,34	-157,86	88,01
-	Đất thủy lợi	DTL	141,48	90,08	-51,40	63,67
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,22	6,19	-0,03	99,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,96	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	64,66	63,25	-1,41	97,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	16,67	0,00	100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.662,13	4.625,35	-36,78	99,21
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	1,02	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,86	3,86	0,00	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,16	2,66	-18,50	12,57
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,85	5,85	-1,00	85,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,86	116,26	-4,60	96,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch	DXH	0,66	0,66	0,00	100,00

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 30/11/2022		
				Diện tích (ha)	So Sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(6)/(4)*100%
	vụ xã hội					
-	Đất chợ	DCH	3,75	3,75	0,00	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,24	13,11	-0,13	99,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,85	3,08	-2,77	52,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	808,32	726,28	-82,04	89,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,43	122,63	-18,80	86,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	21,60	0,78	103,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	5,03	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,00	100,00
2.19	Đất sông, suối	SON	1.001,07	1.001,07	0,00	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	64,55	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,61	1,87	-14,74	11,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	155,36	170,91	15,55	110,01



Hình 2. Kết quả thực hiện kế hoạch năm trước

Đất nông nghiệp:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 134.294,46 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 134.735,87 ha

Tăng 441,41 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 100,33 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.197,12 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 1.206,12 ha.

Tăng 9 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 100,75% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác để thực hiện một số dự án như: Mở rộng nhà máy thủy điện Ya Ly; Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly; Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy; Dự án Tuyến đường tránh phía tây thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch nên chưa chuyển mục đích đất lúa sang đất khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 15.114,63 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 15.440,48 ha.

Tăng 325,85 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 102,16% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch đang được hoàn thành các bước thủ tục pháp lý để triển khai thực hiện, chưa hoàn thành việc thu hồi, chuyển mục đích và giao đất theo kế hoạch đề ra.

Trong năm 2022, chuyển 1,57 ha sang mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 27.169,71 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 27.275,85 ha.

Tăng 106,14 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 100,39% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Trong năm 2022, các dự án có nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đang được triển khai thực hiện, chưa hoàn thành các bước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm đã thực hiện chuyển 0,2 ha đất trồng cây lâu năm năm đất giao thông để thực hiện dự án xây dựng vỉa hè đường

Lê Hồng Phong đoạn từ đường trần Hưng Đạo đến Điện Biên Phủ; chuyển 0,1 ha sang đất phi nông nghiệp khác để thực hiện dự án Trạm quản lý bảo vệ rừng Sê San 3 (Tiểu khu 642) và Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Mo (Tiểu khu 676) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy; chuyển mục đích 0,81 ha sang đất ở tại các vị trí nhỏ lẻ phù hợp với quy hoạch.

- Đất rừng phòng hộ

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 13.274,76 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 13.311,81 ha.

Tăng 37,05 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 100,28% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án Mở rộng nhà máy thủy điện Ya Ly, Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly, Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Tăng (Tiểu khu 637) của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy chưa thực hiện xong các công tác thu hồi, chuyển mục đích và giao đất theo kế hoạch đề ra.

Trong năm kế hoạch, thực hiện chuyển 0,31 ha đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp khác để thực hiện dự án Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Yang (Tiểu khu 629) theo quyết định số 463/QĐ-UBND, ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Kon Tum và Trạm quản lý bảo vệ rừng đội 10 (Tiểu khu 691) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy theo quyết định số 455/QĐ-UBND, ngày 26/7/2022 của UBND tỉnh Kon Tum.

- Đất rừng đặc dụng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 43.004,24 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 43.026,24 ha.

Tăng 22 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 100,05% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do dự án đường vào xã Rờ Koi Đồn biên phòng 705 chưa được triển khai thực hiện.

- Đất rừng sản xuất

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 34.243,37 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 34.255,95 ha.

Tăng 12,58 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 100,04% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly; Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy chưa hoàn thành các bước thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất theo kế hoạch.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại thông báo 191/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của văn phòng chính phủ, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư và Luật Lâm nghiệp năm 2017, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn vì khi thực hiện các công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các chủ đầu tư luôn gặp một số vướng mắc liên quan đến nội dung, trình tự và thời gian hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang phục vụ các dự án.

- Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 129,5 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 122,69 ha.

Giảm 6,81 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 94,74% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc khai thác các vùng thấp, trũng, ven suối nhỏ để nuôi trồng thủy sản chưa được thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 161,13 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 96,67 ha.

Giảm 64,46 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân do các dự án xây dựng trang trại trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao chưa được triển khai thực hiện.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 8.723,04 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 8.266,08 ha.

Giảm 456,96 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 94,76% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

- Đất quốc phòng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 119,88 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 117,72 ha.

Giảm 2,16 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 98,2% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do dự án Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai chưa được triển khai thực hiện thu hồi đất.

Trong năm kế hoạch đã hoàn thành các dự án Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND Xã Ya Tăng. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã; Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Hơ Moong. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã; Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Bình. Hạng mục: Phòng

làm việc Ban chỉ huy quân sự xã.

- Đất an ninh

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 3,63 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 0,97 ha.

Giảm 2,66 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân do dự án cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum và trụ sở công an các xã Hơ Moong, Mô Rai, Rờ Koi, Ya Xiêr chưa được triển khai thực hiện công tác thu hồi đất.

- Đất khu công nghiệp

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 25 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 0 ha.

Giảm 25 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân do dự án cụm công nghiệp thị trấn Sa Thầy chưa được triển khai thực hiện.

- Đất thương mại dịch vụ

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 5,21 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 5,16 ha.

Giảm 0,05 so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 do chuyển mục đích qua đất ở đô thị.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 85,36 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 56,29 ha.

Giảm 29,07 so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 65,94% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án chưa được triển khai thực hiện xây dựng theo kế hoạch được duyệt như: Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum Hạng mục: Nhà máy chế biến sữa; Nhà máy sản xuất phân bón vi sinh hữu cơ; Nhà máy sản xuất viên nén sinh khối.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 4,66 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 4,66 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 31,63 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 22,73 ha.

Giảm 8,9 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 71,86 chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc triển khai các dự án khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn nên chưa được thực hiện.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 6.370,48 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 6.098,9 ha.

Giảm 157,86 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 95,74% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án khó khăn về nguồn vốn nên chưa được triển khai thực hiện.

Cụ thể:

+ Đất giao thông:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.316,2 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 1.158,34 ha.

Giảm 157,86 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 88,01% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án đang được hoàn thiện các bước thủ tục pháp lý để có cơ sở triển khai thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích và giao đất theo kế hoạch.

+ Đất thủy lợi:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 141,48 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 90,08 ha.

Giảm 51,4 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 63,67% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do khó khăn về nguồn vốn nên chưa triển khai thực hiện các dự án theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất văn hóa:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 6,22 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 6,19 ha.

Giảm 0,03 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 99,52% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do dự án Xây dựng Nhà Văn hóa xã Yaly và các hạng mục phụ trợ chưa được xây dựng hoàn thành.

+ Đất y tế:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 4,96 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 4,96 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 64,66 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 63,25 ha.

Giảm 1,41 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 97,82% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do hạng mục đất giáo dục thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp chưa được triển khai thực hiện; Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ) chưa xây dựng hoàn thành.

+ Đất xây dựng cơ thể dục thể thao:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 16,67 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 16,67 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

+ Đất công trình năng lượng:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 4.662,13 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 4.625,35 ha.

Giảm 36,78 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 99,21% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án Mở rộng nhà máy thủy điện Ya Ly; Tiểu dự án 01- cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum sử dụng vốn ngân sách trung ương, giai đoạn 2014-2020; Tiểu dự án 02- cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2018-2020, EU tài trợ; Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản); Thuê đất quản lý, bảo vệ thủy điện Plei KRông; Nhà máy điện mặt trời KN Ia Ly Kon Tum chưa được triển khai thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1,02 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 1,02 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 3,86 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 3,86 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 21,16 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 2,66 ha.

Giảm 18,5 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 do chưa thực hiện dự án bãi xử lý rác huyện Sa Thầy.

+ Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 6,85 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 5,85 ha.

Giảm 1 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân do công trình xây dựng đất tôn giáo tại xã Rờ Koi chưa được triển khai thực hiện.

+ Đất nghĩa trang:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 120,86 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 116,26 ha.

Giảm 4,6 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Nguyên nhân do công trình nghĩa trang Ya Ho tại xã Mô Rai chưa được triển khai thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 0,66 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 0,66 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

+ Đất chợ:

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 3,75 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 3,75 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 13,24 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 13,11 ha.

Giảm 0,13 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 99,02% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do hạng mục đất sinh hoạt cộng đồng thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp xã Mô Rai chưa được triển khai thực hiện.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 5,85 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 3,08 ha.

Giảm 2,77 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân do hạng mục đất công viên cây xanh thuộc dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp chưa được triển khai thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 808,32 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 726,28 ha.

Giảm 82,04 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 89,85% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do việc khai thác quỹ đất ở tại một số thôn làng và bố trí dân cư vẫn chưa được triển khai thực hiện.

Trong năm kế hoạch thực hiện chuyển mục đích 1,4 ha đất nông nghiệp sang đất ở tại các vị trí nhỏ lẻ phù hợp với quy hoạch để đáp ứng nhu cầu sử dụng của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại đô thị

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 141,43 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 122,63 ha.

Giảm 18,8 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Trong năm, trên địa bàn thị trấn Sa Thầy thực hiện chuyển mục đích 0,93 ha đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 20,82 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 21,6 ha.

Tăng 0,78 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 103,75% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án có nhu cầu chuyển mục đích đất trụ sở cơ quan sang mục đích khác để thực hiện một số dự án nhưng trong năm 2022 chưa được triển khai thực hiện nên chưa thu hồi chuyển mục đích phần diện tích trong phạm vi dự án xây dựng.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 5,03 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 5,03 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 0,27 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 0,27 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.001,07 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 1.001,07 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 64,55 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 64,55 ha.

Không chênh lệch so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 16,61 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 1,87 ha.

Giảm 14,74 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân do các dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện.

Trong năm 2022 đã thực hiện các dự án Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Yang (Tiểu khu 629); Trạm quản lý bảo vệ rừng Sê San 3 (Tiểu khu 642); Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Mo (Tiểu khu 676); Trạm quản lý bảo vệ rừng đội 10 (Tiểu khu 691) của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 155,36 ha.

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 170,91 ha.

Tăng 15,55 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đạt 128,69% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án có khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào thực hiện dự án chưa được triển khai.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng

đất năm 2022 của huyện Sa Thầy và Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Sa Thầy như sau:

Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Sa Thầy đưa vào Kế hoạch năm 2022 có 168 công trình, dự án với tổng diện tích 1.915,81 ha.

Số công trình, dự án đã thực hiện: tổng số 17/168 công trình, dự án với diện tích thực hiện 5,13 ha; đạt 10,11 % về số lượng công trình dự án và đạt 0,27% về diện tích các công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt.

Bảng 2. Các công trình dự án đã thực hiện thu hồi đất năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND Xã Ya Tăng. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	0,16	Xã Ya Tăng
2	Bê tông đường nội thôn Rờ Koi (Đoạn từ nhà A Tiej đến nhà A Tệp; đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa đến nhà ông A Bình; đoạn từ nhà ông Lương Văn Điểm đến nhà A Biểu)	0,68	Xã Rờ Koi
3	Sửa chữa cầu treo Kram	0,01	Xã Rờ Koi
4	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Hơ Moong. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	0,10	Xã Hơ Moong
5	Mở rộng Trụ sở HĐND - UBND xã Sa Bình. Hạng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	0,08	Xã Sa Bình
6	Đường GTNT thôn Kà Bầy (đoạn từ Trường Lê Văn Tám đến nhà bà Y Đông)	0,55	Xã Sa Bình
7	Bê tông đường nội thôn Bình Loong (Đoạn nhà A Bi đến nhà A Cúi)	0,17	Xã Sa Bình
8	Xây dựng vỉa hè đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường trấn Hưng Đạo đến Điện Biên Phủ	0,20	Thị trấn Sa Thầy
9	Đường nội làng Kleng (đoạn từ nhà A Sin đến nhà ông A Uí)	0,17	Thị trấn Sa Thầy
10	Vườn hoa Cây xanh trước Nghĩa trang liệt sỹ huyện Sa Thầy	1,10	Thị trấn Sa Thầy
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc huyện ủy Sa Thầy và các hạng mục phụ trợ	0,50	Thị trấn Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
12	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước, vỉa hè đường quy hoạch số 1 (đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trường Chinh), thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	0,50	Thị trấn Sa Thầy
13	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước vỉa hè đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trường Chinh), thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	0,50	Thị trấn Sa Thầy
14	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Yang (Tiểu khu 629) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	0,26	Xã Ya Tăng
15	Trạm quản lý bảo vệ rừng Sê San 3 (Tiểu khu 642) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	0,05	Xã Ya Tăng
16	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ya Mo (Tiểu khu 676) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	0,05	Xã Mô Rai
17	Trạm quản lý bảo vệ rừng đội 10 (Tiểu khu 691) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	0,05	Xã Mô Rai
18			

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

Tình hình sử dụng đất nông nghiệp đã có chuyển biến tích cực, nhiều vùng sản xuất chuyên canh tập trung đã hình thành, đất đai dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhất là đối với diện tích rừng do UBND các xã, thị trấn quản lý; UBND huyện đã kêu gọi, giới thiệu cho những Doanh nghiệp có tiềm lực để thực hiện các dự án trồng rừng, bảo vệ môi trường.

Một số nội dung trong công tác quản lý đất đai còn tiến hành chậm phải tăng cường đầu tư để thúc đẩy như: Công tác đăng ký kê khai đất đai, công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất... Chất lượng quy hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa đồng bộ với các quy hoạch chuyên ngành, công tác quản lý quy hoạch còn yếu.

Nguồn lực đất đai chưa được khai thác và phát huy đầy đủ để trở thành nội lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Việc sử dụng đất ở một số nơi, của một số đối tượng sử dụng đất còn lãng phí, hiệu quả thấp. Vẫn còn tình trạng nợ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất. Tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai vẫn xảy ra như: lấn, chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật, tự chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Do Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt từ tháng 5 năm 2022 trong khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được lập vào quý III hàng năm, do đó một số công trình dự án được phê duyệt thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đang hoàn thiện các thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất chưa được tổng hợp thu hồi.

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

- Nhu cầu cần có đất để thực hiện dự án nhiều. Nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất rất chậm.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu quy hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Một số cơ quan, đơn vị chưa quán triệt đầy đủ vai trò của kế hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý đất đai dẫn tới chưa có sự chỉ đạo đúng mức đối với việc lập, phê duyệt và triển khai kế hoạch sử dụng đất.

- Hệ thống văn bản, chính sách pháp luật về đất đai nói chung và về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng hiện vẫn còn thiếu và chưa hoàn chỉnh. Chính sách trong lĩnh vực thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, giá đất, chính sách tái định cư khi thu hồi đất... đây là nguyên nhân khách quan làm cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm gặp nhiều khó khăn.

- Do điều kiện ngân sách của huyện cũng như của các xã, thị trấn còn hạn hẹp nhất là kinh phí cho bồi thường giải phóng mặt bằng gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án, do vậy kế hoạch chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất chuyên dùng ở nhiều hạng mục không thực hiện được.

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Do tiến độ hoàn thành các dự án theo kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định, tính khả thi không cao, tỷ lệ các dự án thực hiện thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nguyên nhân do các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn tỉnh đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho

các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Sa Thầy; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Sa Thầy năm 2023 và phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Sa Thầy thời kỳ 2022-2030, Ủy ban nhân dân huyện đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023:

Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi bởi Khoản 9 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quy định: “Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.”

Tại thời điểm lập kế hoạch, Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt, đối với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2022-2030 của huyện Sa Thầy đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30/3/2022. Do đó, việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã chưa được xác định cụ thể.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

2.1.1. Công trình chuyển từ năm 2022 sang năm 2023

Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất: có 01 dự án Nhà máy thủy điện Ya Ly mở rộng tại xã Ya Tăng diện tích 33,96 ha được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 10/01/2018.

Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất: Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước có 17 công trình chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được chuyển sang kế hoạch năm 2023 để tiếp tục thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 3. Danh mục công trình dự án năm 2022 chuyển sang năm 2023

Diện tích: ha

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	67,00	Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Bể Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
3	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản)	9,00	Thị trấn Sa Thầy
4	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	45,00	Xã Mô Rai
5	Nhà máy điện mặt trời KN Ia Ly Kon Tum (khu vực bố trí pin 228,48 ha; khu vực quản lý vận hành và TBA 110kV: 05ha, đường vào khu vực quản lý và TBA 110kV: 0,2ha)	233,68	Xã Ya Tăng, Xã Ya Ly
6	Trường TH-THCS xã Sa Sơn. Hạng mục: Nhà vệ sinh, cổng hàng rào và hạng mục phụ trợ	0,05	Xã Sa Sơn
7	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	Xã Hơ Moong
8	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	1,30	Thị trấn Sa Thầy
9	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bể Văn Đàn đến ngõ 350)	1,00	Thị trấn Sa Thầy
10	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km24	7,07	Xã Sa Bình, Xã Sa Nghĩa, Thị trấn Sa Thầy
11	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	7,00	Xã Ya Ly
12	Đất tôn giáo xã Rờ Koi	1,00	Xã Rờ Koi
13	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	40,00	Xã Rờ Koi
14	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	10,00	Xã Sa Nhơn
15	Xây dựng Trường TH - THCS xã YaLy. Hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ điểm trường làng Tum	0,20	Xã Ya Ly
16	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Yaly và các hạng mục phụ trợ	0,03	Xã Ya Ly
17	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp	73,00	Xã Mô Rai

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Sa Thầy được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 40 luật Đất đai năm 2013 (đã được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch) nhằm đảm bảo là căn cứ xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã trên cơ sở các chỉ tiêu Quy hoạch giai đoạn 2021-2030 của huyện Sa Thầy đã được phê duyệt tại Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Sa Thầy nói riêng cũng như nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, trong kế hoạch năm 2023 sẽ thực hiện các công trình sau:

2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất mục đích quốc phòng, an ninh:

Để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ quân sự – quốc phòng và an ninh, đồng thời củng cố các lực lượng dân quân thường trực, công an xã trên địa bàn, đảm bảo lực lượng này thực hiện vai trò nòng cốt trong nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong năm 2023 trên địa bàn huyện Sa Thầy thực hiện đầu tư xây dựng 15 công trình mục đích quốc phòng an ninh.

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai	2,00	Xã Mô Rai
2	Chốt dân quân thường trực xã Rờ Koi	2,00	Xã Rờ Koi
3	Trụ sở công an thị trấn Sa Thầy	0,20	Thị trấn Sa Thầy
4	Trụ sở công an xã Ya Tăng	0,15	Xã Ya Tăng
5	Trụ sở công an xã Ya Ly	0,10	Xã Ya Ly
6	Trụ sở công an xã Hơ Moong	0,06	Xã Hơ Moong
7	Trụ sở công an xã Sa Bình	0,14	Xã Sa Bình
8	Trụ sở công an xã Rờ Koi	0,12	Xã Rờ Koi
9	Trụ sở công an xã Mô Rai	0,10	Xã Mô Rai
10	Trụ sở công an xã Sa Nhơn	0,10	Xã Sa Nhơn
11	Trụ sở công an xã Sa Sơn	0,10	Xã Sa Sơn
12	Trụ sở công an xã Ya Xiêr	0,08	Xã Ya Xiêr
13	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa	0,10	Xã Sa Nghĩa
14	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	0,69	Thị trấn Sa Thầy
15	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum	2,30	Thị trấn Sa Thầy

2.2.2. Các công trình dự án đăng ký mới trong năm 2023

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện Sa Thầy thực hiện đăng ký mới 80 công trình dự án đất giao thông, thủy lợi, đất năng lượng, đất sinh hoạt cộng đồng,... để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an sinh, nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trên địa bàn huyện.

Bảng 5. Các công trình đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử điểm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	0,70	Xã Rờ Koi
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	5,00	Xã Hơ Moong
3	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi Ya Ly	2,00	Xã Sa Bình, Xã Ya Ly
4	Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà bà Trần Thị Định	0,25	Xã Mô Rai
5	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu treo thôn Ia Ho	0,17	Xã Mô Rai
6	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	0,40	Xã Mô Rai
7	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiền đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	0,50	Xã Rờ Koi
8	Đường nội thôn Đăk Đe (đoạn từ nhà ông A Uyên đến nhà ông Gíp)	0,50	Xã Rờ Koi
9	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lăm) đến suối Đăk B lôm 1)	0,70	Xã Rờ Koi
10	Đường nội thôn Rờ Koi đoạn từ nhà A Thung đến nhà A Ghinh, từ nhà A Kip đến nhà A Chen	0,50	Xã Rờ Koi
11	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	0,70	Xã Sa Bình
12	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	1,50	Xã Sa Bình
13	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chớ vào khu sản xuất)	0,70	Xã Ya Ly
14	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	Xã Ya Ly
15	Đường đi sản xuất nối tiếp đoạn từ nhà ông A Muơng đến nhà ông A Ly (làng Lung)	0,17	Xã Ya Xiêr
16	Nâng cấp đường nội thôn 1 và cống đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1	0,50	Xã Ya Xiêr
17	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tỉnh lộ 675A	1,00	Xã Ya Xiêr

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
	đến khu sản xuất)		
18	Đường nội thôn làng Điệp Lôk (Đoạn từ nhà A HDĩ đi lòng hồ thủy điện)	0,50	Xã Ya Tăng
19	Đường nội thôn làng Tráp (Đoạn từ nhà A Lếu đi lòng hồ thủy điện).	0,50	Xã Ya Tăng
20	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Châm Hồng).	1,40	Xã Ya Tăng
21	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phứu đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Urê)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
22	Đường nội làng Kđừ (Các đoạn: Từ nhà A Thúc đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
23	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kéch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
24	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trung)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
25	Đường nội thôn (từ nhà ông Đáp đến nhà ông Dài)	0,50	Xã Sa Nghĩa
26	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le	0,50	Xã Mô Rai
27	Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	0,02	Xã Mô Rai
28	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Gốc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	0,24	Xã Sa Sơn
29	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	0,35	Xã Sa Sơn
30	Đường ngõ, xóm (dọc sân bóng) thôn Nhon An	0,20	Xã Sa Nhon
31	Đường đi khu sản xuất thôn Nhon An (Đoạn từ điểm trường mầm non đến nghĩa trang thôn Nhon An)	0,36	Xã Sa Nhon
32	Đường ngõ, xóm thôn Nhon An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	0,20	Xã Sa Nhon
33	Đường ngõ, xóm thôn Nhon An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lô 2)	0,20	Xã Sa Nhon
34	Đường đi khu sản xuất thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhon Bình)	0,30	Xã Sa Nhon
35	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng	0,65	Xã Sa Nghĩa

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
	(Đoạn từ TL 675 đến rẫy bà Lê Thị Hiền)		
36	Đường nội thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Gum đi nghĩa trang; đoạn nhà ông A Nhé đi nhà ông A Lan, đoạn nhà A Weo đi nhà A KLu)	0,20	Xã Sa Bình
37	Đường nội thôn Kơ Tol (Đoạn từ nhà ông A Sên đến nhà ông A Sup; Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà bà Y Thoa; Đoạn từ nhà bà Y Nhaoh đến nhà ông A Kruh)	0,20	Xã Hơ Moong
38	Đường nội thôn Kơ Tu (Đoạn từ nhà ông A Gai đến nhà thờ; Đoạn từ nhà ông A Mlời đến nhà ông A Lam)	0,20	Xã Hơ Moong
39	Đường nội thôn Đắc Yo (Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà ông A Oan; Đoạn từ nhà ông A Sin đến nhà ông A Tổ)	0,20	Xã Hơ Moong
40	Đường nội thôn K'Bay (Đoạn từ nhà ông A Nghip đến nhà ông A Huynh; Đoạn từ nhà ông A Bim đến nhà ông A Hưnh)	0,20	Xã Hơ Moong
41	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)	0,20	Xã Ya Xiêr
42	Đường nội thôn làng O (Đoạn từ nhà Y Oan đến làng O)	0,20	Xã Ya Xiêr
43	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ nhà A Dung đến nhà A Lưới)	0,20	Xã Ya Xiêr
44	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhur đến rẫy ông A Su)	0,35	Xã Ya Xiêr
45	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ suối tông đến rẫy ông A Quách)	0,16	Xã Ya Xiêr
46	Đường đi khu sản xuất làng Tráp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Bằng đến rẫy ông A Nhang)	0,32	Xã Ya Tăng
47	Đường đi khu sản xuất làng Tráp (Đoạn từ rẫy A Đê đến rẫy ông A Phôn)	0,10	Xã Ya Tăng
48	Đường đi khu sản xuất làng Tráp (Đoạn từ rẫy Rơ Lan Vót đến rẫy ông A Tam)	0,26	Xã Ya Tăng
49	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ đầu cầu treo làng Grập đi điểm cuối khu sản xuất)	0,37	Xã Mô Rai
50	Đường đi khu sản xuất làng Tang (Đoạn từ rẫy Ông A Long đến rẫy Mả Y Hỷ)	0,17	Xã Mô Rai
51	Bê tông kênh mương nội đồng Làng GRập	0,20	Xã Mô Rai
52	Bê tông kênh mương nội đồng Làng Tang	0,20	Xã Mô Rai
53	Sân thể thao làng Tang	0,20	Xã Mô Rai

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
54	Sửa chữa nhà văn hóa làng Kđin	0,02	Xã Mô Rai
55	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông A Rôi đến nghĩa địa làng Chứ)	0,17	Xã Ya Ly
56	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y Kang đến bến nước)	0,05	Xã Ya Ly
57	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hoàng đến nhà ông A Ứn)	0,05	Xã Ya Ly
58	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y H dúp đến nhà ông A Ghíu)	0,05	Xã Ya Ly
59	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Bẻo đến nhà A Phuch)	0,09	Xã Ya Ly
60	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà A M đích đến nhà A Bi)	0,09	Xã Ya Ly
61	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Vêu đến nhà Y Túp)	0,02	Xã Ya Ly
62	Đường nội thôn làng Tum (Đoạn từ nhà A Díp đến trục đường chính nội thôn làng Tum)	0,02	Xã Ya Ly
63	Đường nội thôn làng Tum (Đoạn từ nhà A Hun đến trục đường chính nội thôn làng Tum)	0,02	Xã Ya Ly
64	Sân thể thao làng Tum (sân bóng đá)	0,15	Xã Ya Ly
65	Sửa chữa nhà rông	0,01	Xã Ya Ly
66	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong (Đoạn từ cầu treo ông Tuệ đến rẫy ông Từ Tấn Hùng)	0,17	Xã Rờ Koi
67	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe (Đoạn từ rẫy ông A Uyên đến rẫy ông A Ber)	0,12	Xã Rờ Koi
68	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thê)	0,28	Xã Rờ Koi
69	Sửa chữa nhà văn hóa Thôn Gia Xiêng	0,01	Xã Rờ Koi
70	Đường nội thôn Kà Bẫy (Đoạn vào khu nghĩa địa; đoạn từ sân bóng đi rẫy nhà ông Duyên; đoạn nhà ông Trung nhà bà Hà)	0,20	Xã Sa Bình
71	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà Mai Văn Tình đến nhà ông Nguyễn Chánh)	0,20	Xã Sa Nhon
72	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	0,20	Xã Sa Nhon
73	Đường nội thôn Nhon Khánh (Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Hình)	0,20	Xã Sa Nhon
74	Đường nội thôn Nhon Khánh (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Mạnh đến nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	0,20	Xã Sa Nhon
75	Sửa chữa nhà rông thôn Nhon Bình	0,01	Xã Sa Nhon
76	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn 2	0,02	Xã Sa Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
77	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn Sơn An	0,02	Xã Sa Sơn
78	Sửa chữa nhà rông văn hóa làng Bar Gốc	0,02	Xã Sa Sơn
79	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (đoạn từ nhà ông Mừng đến rẫy ông Giảng)	0,50	Xã Sa Nghĩa
80	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	0,16	Xã Sa Sơn

2.2.3. Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất

Nhằm đổi mới bộ mặt nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, huyện Sa Thầy chú trọng định hướng hỗ trợ cho các hợp tác xã, người dân gần mở rộng diện tích với việc đầu tư, áp dụng công nghệ cao vào sản xuất, chăm sóc cây trồng vật nuôi theo hướng nông nghiệp sạch, tạo ra sản phẩm chất lượng, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, tích cực thực hiện xây dựng chuỗi liên kết tạo đầu ra cho sản phẩm hàng hóa của người dân và doanh nghiệp.

Ngành nông nghiệp hướng vào mục tiêu an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân cho phát triển chăn nuôi, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Ứng dụng khoa học công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi, thâm canh, tăng năng suất cây trồng tạo bước đột phá trong nông nghiệp. Các mô hình chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô lớn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giống vật nuôi phù hợp với khí hậu và tính chất đất đai là ưu tiên trong năm 2023 của huyện Sa Thầy.

Bảng 6. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại Tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần bò sữa nông nghiệp công nghệ cao Kon Tum Hạng mục: Nhà máy chế biến sữa	3,00	Xã Mô Rai
2	Dự án chăn nuôi của Công ty Bafam	24,53	Xã Hơ Moong
3	Trang trại chăn nuôi heo thịt công nghệ cao (Công ty Cổ phần chăn nuôi Hưng Thành Phát)	15,54	Xã Hơ Moong
4	Trang trại chăn nuôi lợn nái, lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây tổng hợp	38,83	Xã Rờ Koi
5	Cát xây dựng	0,80	Xã Mô Rai
6	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường, thị trấn Sa Thầy	0,98	Thị trấn Sa Thầy
7	Đất xây dựng cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp	0,50	Xã Ya Ly
8	Trạm quản lý bảo vệ rừng đội 4 (Tiểu khu 686) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	0,05	Xã Mô Rai

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
9	Điểm thu mua nông sản	0,02	Xã Mô Rai
10	Điểm thu mua nông sản	0,08	Xã Ya Xiêr
11	Điểm thu mua nông sản	0,07	Xã Hơ Moong
	<i>Chuyển mục đích sử dụng nhỏ lẻ trong khu dân cư các thửa đất phù hợp với quy hoạch đất ở</i>		
1	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	2,20	Xã Mô Rai
2	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	3,70	Thị trấn Sa Thầy
3	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	4,00	Xã Sa Nghĩa
4	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	2,50	Xã Sa Bình
5	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	3,00	Xã Hơ Moong
6	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Yo	2,00	Xã Hơ Moong
7	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất ở nông thộ tại thôn Đăk Wok	2,00	Xã Hơ Moong
8	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	3,00	Xã Sa Sơn
9	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	2,00	Xã Rờ Koi
10	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	2,00	Xã Sa Nhơn
11	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	0,50	Xã Ya Ly
12	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	2,00	Xã Ya Xiêr
13	Chuyển mục đích đất ở nhỏ lẻ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	1,20	Xã Ya Tăng
	Nhu Cầu sử dụng đất Nông nghiệp		
1	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại Thị trấn Sa Thầy	3,00	Thị trấn Sa Thầy
2	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Rơ Koi	6,00	Xã Rờ Koi
3	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Nhơn	7,00	Xã Sa Nhơn
4	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Hơ Moong	5,00	Xã Hơ Moong
5	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Mô Rai	15,00	Xã Mô Rai

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
6	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Sơn	21,00	Xã Sa Sơn
7	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Nghĩa	30,00	Xã Sa Nghĩa
8	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Sa Bình	10,00	Xã Sa Bình
9	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Xiêr	30,00	Xã Ya Xiêr
10	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại xã Ya Tăng	4,00	Xã Ya Tăng
11	Kế hoạch mở rộng đất trồng cây lâu năm tại Xã Ya Ly	4,00	Xã Ya Ly
12	Đất Nông nghiệp khác	0,43	Xã Sa Nghĩa

2.2.4. Các khu vực sử dụng đất khác

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện triển khai giao diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã đang quản lý (chưa có kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng) cho các chủ rừng là các Ban quản lý rừng và các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ tại các xã Sa Bình, Ya Ly, Hơ Moong và Sa Nghĩa.

Bên cạnh đó, hoàn thiện các thủ tục pháp lý để tiến hành giao đất đối với các dự án đã thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng nhưng chưa thực hiện công tác giao đất.

Bảng 7. Danh mục công trình dự án giao đất năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm thực hiện
	<i>Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng</i>		
1	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Bình	10,90	Xã Sa Bình
2	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Ya Ly	55,20	Xã Ya Ly
3	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Hơ Moong	7,00	Xã Hơ Moong
4	Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng xã Sa Nghĩa	9,80	Xã Sa Nghĩa
	<i>Dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đang ký thực hiện giao đất trong năm 2023</i>		
1	Khu dân cư đường Điện Biên Phủ (đoạn từ trường Mầm non Hoa Hồng đến đường Hai Bà Trưng)	1,50	Thị trấn Sa Thầy
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ hạt Kiểm Lâm đến đường Cù Chính Lan)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
3	Xây dựng trụ sở Hạt kiểm lâm (Hoán đổi trụ sở Hạt kiểm lâm cũ đã điều chuyển về cho UBND huyện quản lý)	1,00	Thị trấn Sa Thầy
4	Xây dựng công viên cây xanh trước hội trường 19/5	2,50	Thị trấn Sa Thầy
5	Dự án Điểm dân cư thôn 1 Thị trấn Sa Thầy	17,90	Thị trấn Sa Thầy
6	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường	2,00	Thị trấn Sa Thầy

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm thực hiện
	Nguyễn Văn Cừ đến đường Đào Duy Từ)		
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Sa Thầy	2,50	Thị trấn Sa Thầy
9	Thủy lợi làng Lung	19,96	Thị trấn Sa Thầy
10	Trường mầm non Hoa Sen xã Sa Nghĩa	0,40	Xã Sa Nghĩa
11	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất xã Sa Nghĩa	2,50	Xã Sa Nghĩa
12	Trường mầm non xã Rờ Koi (HM: Nhà học 5 phòng và các hạng mục phụ trợ)	0,80	Xã Rờ Koi
13	Đầu tư kết cấu hạ tầng mở rộng điểm dân cư dọc tuyến đường Trần Quốc Toàn (Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường U Rê)	2,00	Thị trấn Sa Thầy
14	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo. Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường bê tông ngõ 406 (trường THCS Nguyễn Tất Thành)	0,60	Thị trấn Sa Thầy
15	Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	7,67	Xã Sa Bình

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:

Theo quy định tại Điều 52, Điều 63 Luật Đất đai 2013, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là cơ sở để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2022-2030 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được xây dựng dựa trên nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phù hợp với quy hoạch được duyệt để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn huyện Sa Thầy năm 2023.

Căn cứ bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy, đánh giá tiềm năng đất đai toàn huyện Sa Thầy và từ quỹ đất chưa sử dụng; bản đồ quy hoạch thủy lợi, quy hoạch giao thông, các ngành khác; cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhu cầu đất ở nông thôn và đô thị hoá; xử lý sự chồng chéo nhu cầu sử dụng đất của các ngành; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023 như sau:

Bảng 8. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy

Đơn vị tính: ha

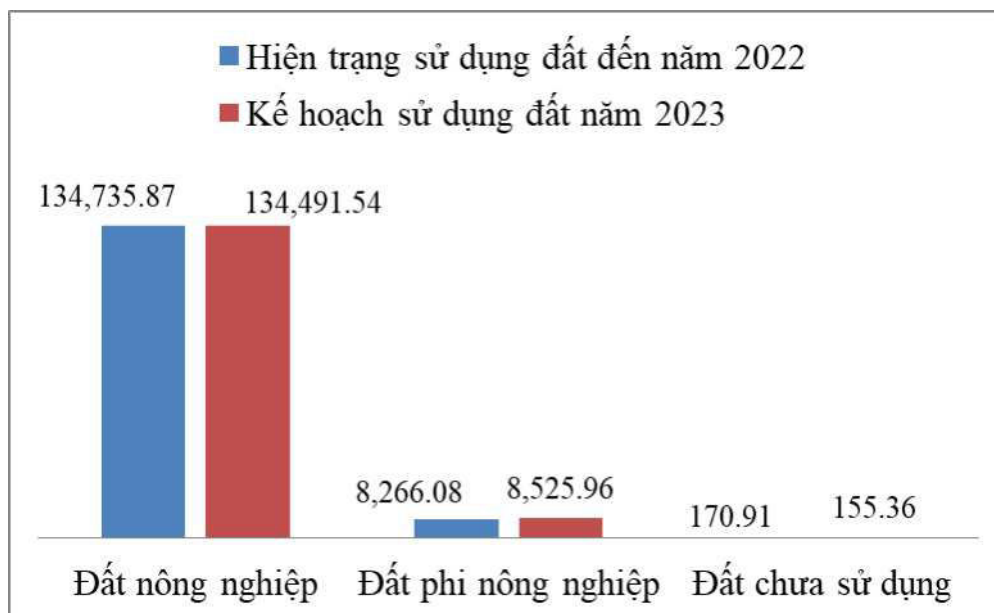
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Tăng, giảm
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	143.172,86	0.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.735,87	134.491,54	-244,33

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Tăng, giảm
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.206,12	1.203,32	-2,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>737,83</i>	<i>736,53</i>	<i>-1,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.440,48	15.216,81	-223,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.275,85	27.309,17	33,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.311,81	13.276,07	-35,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	43.026,24	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.255,95	34.224,09	-31,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29.661,96</i>	<i>29.661,96</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,69	122,59	-0,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,73	113,25	16,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.266,08	8.525,96	259,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,88	121,88	4,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,97	4,27	3,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,16	5,33	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,29	59,79	3,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	4,66	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,73	23,13	0,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.098,90	6.270,44	171,54
-	Đất giao thông	DGT	<i>1.158,34</i>	<i>1.257,48</i>	<i>99,14</i>
-	Đất thủy lợi	DTL	<i>90,08</i>	<i>133,48</i>	<i>43,40</i>
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	<i>6,19</i>	<i>6,19</i>	<i>0,00</i>
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	<i>4,96</i>	<i>4,96</i>	<i>0,00</i>
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	<i>63,25</i>	<i>64,66</i>	<i>1,41</i>
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	<i>16,67</i>	<i>16,67</i>	<i>0,00</i>
-	Đất công trình năng lượng	DNL	<i>4.625,35</i>	<i>4.652,03</i>	<i>26,68</i>
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	<i>1,02</i>	<i>1,02</i>	<i>0,00</i>
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	<i>3,86</i>	<i>3,86</i>	<i>0,00</i>
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	<i>2,66</i>	<i>2,66</i>	<i>0,00</i>
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	<i>5,85</i>	<i>6,85</i>	<i>1,00</i>

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Tăng, giảm
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,26	116,26	0.00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	0.00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,66	0.00
-	Đất chợ	DCH	3,75	3,66	-0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	0.00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,11	13,27	0.16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,08	5,85	2,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	726,28	791,40	65,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,63	128,93	6,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,60	21,47	-0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	5,03	0.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0.00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0.00
2.19	Đất sông, suối	SON	1.001,07	1.001,07	0.00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	64,55	0.00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,87	4,62	2,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD	170,91	155,36	-15,55



Hình 3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

3.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 134.735,87 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 134.491,54 ha;

Giảm so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 244,33 ha.

Cụ thể:

3.1.1. Đất chuyên trồng lúa (LUA):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 1.206,12 ha

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 1.203,32 ha;

Giảm 2,8 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển qua đất giao thông 0,8 ha để thực hiện dự án Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly; chuyển qua đất thủy lợi 0,5 ha để thực hiện dự sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy; chuyển qua đất năng lượng 1,5 ha để thực hiện dự án Mở rộng nhà máy thủy điện Ya Ly theo Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước(LUC)

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 737,83 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 736,53 ha;

Giảm 1,3 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 9. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	96,75	95,95	-0,80
2	Hơ Moong	89,95	89,95	0,00
3	Mô Rai	87,13	87,13	0,00
4	Rờ Koi	209,85	209,35	-0,50
5	Sa Bình	59,34	59,34	0,00
6	Sa Nghĩa	82,13	82,13	0,00
7	Sa Nhon	139,67	139,67	0,00
8	Sa Sơn	149,89	149,89	0,00
9	Ya Ly	94,44	94,44	0,00
10	Ya Tăng	47,80	46,30	-1,50
11	Ya Xiêr	149,17	149,17	0,00
Tổng		1.206,12	1.203,32	-2,80

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 15.440,48 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 15.216,81 ha;

Giảm so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 223,67 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm: 120 ha; Đất nông nghiệp khác 3,3 ha; đất quốc phòng 4 ha; đất an ninh 1,2 ha; đất thương mại dịch vụ 0,07 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3 ha; Đất phát triển hạ tầng 47,78 ha; Đất sinh

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

hoạt cộng đồng 0,13 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,57 ha; Đất ở tại nông thôn 37,13 ha; Đất ở đô thị 1,7 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,75 ha; đất phi nông nghiệp khác 2,04 ha.

Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	74.25	66.25	-8.00
2	Hơ Moong	674.44	663.47	-10.97
3	Mô Rai	1,539.67	1,474.19	-65.48
4	Rờ Koi	1,494.55	1,471.49	-23.06
5	Sa Bình	1,780.73	1,769.64	-11.09
6	Sa Nghĩa	751.84	719.84	-32.00
7	Sa Nhon	596.51	585.51	-11.00
8	Sa Sơn	918.30	897.30	-21.00
9	Ya Ly	1,210.87	1,204.48	-6.39
10	Ya Tăng	4,218.50	4,205.10	-13.40
11	Ya Xiêr	2,180.82	2,159.54	-21.28
Tổng		15,440.48	15,216.81	-223.67

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 27.275,85 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 27.309,17 ha;

Tăng so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 33,32 ha;

Trong đó:

- Tăng 135 ha trong năm kế hoạch do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 120 ha; đất chưa sử dụng 15 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 101,68 ha chuyển sang các loại đất sau:

Đất nông nghiệp khác 13,22 ha; đất an ninh 1,58 ha; Đất thương mại dịch vụ 0,1 ha; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,4 ha; Đất phát triển hạ tầng 48,29 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,2 ha; Đất ở tại nông thôn 28,63 ha; Đất ở tại đô thị 7,1 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,66 ha.

Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	799,14	790,17	-8,97
2	Hơ Moong	3.192,66	3.185,31	-7,35
3	Mô Rai	8.072,26	8.056,91	-15,35
4	Rờ Koi	3.384,27	3.363,97	-20,30
5	Sa Bình	1.341,91	1.350,05	8,14
6	Sa Nghĩa	1.819,38	1.846,85	27,47
7	Sa Nhon	2.267,37	2.270,29	2,92
8	Sa Sơn	2.389,39	2.408,29	18,90

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

9	Ya Ly	1.169,25	1.170,59	1,34
10	Ya Tăng	1.047,99	1.048,99	1,00
11	Ya Xiêr	1.792,23	1.817,75	25,52
Tổng		27.275,85	27.309,17	33,32

3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 13.311,81 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 13.276,07 ha;

Giảm 35,74 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng để thực hiện mở rộng nhà máy thủy điện Ya Ly và đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly.

Bảng 12. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Mô Rai	3.830,66	3.830,66	0,00
2	Ya Tăng	9.407,25	9.371,51	-35,74
3	Ya Xiêr	73,90	73,90	0,00
Tổng		13.311,81	13.276,07	-35,74

3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 34.255,95 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 34.224,09 ha;

Giảm so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 31,86 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	16,52	14,52	-2,00
2	Hơ Moong	842,72	842,72	0,00
3	Mô Rai	26.369,21	26.358,21	-11,00
4	Rờ Kơi	2.863,60	2.863,60	0,00
5	Sa Bình	69,67	69,67	0,00
6	Sa Nghĩa	316,30	316,30	0,00
7	Sa Nhon	1.015,59	1.015,59	0,00
8	Sa Sơn	279,31	279,31	0,00
9	Ya Ly	41,21	39,35	-1,86
10	Ya Tăng	2.410,87	2.393,87	-17,00
11	Ya Xiêr	30,95	30,95	0,00
Tổng		34.255,95	34.224,09	-31,86

3.1.6. Đất rừng đặc dụng (RDD):

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 43.026,24 ha;
Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 43.026,24 ha;
Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 14. Chỉ tiêu sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	73,26	73,26	0,00
2	Mô Rai	17.584,00	17.584,00	0,00
3	Rờ Koi	21.352,13	21.352,13	0,00
4	Sa Nhơn	1.538,22	1.538,22	0,00
5	Sa Sơn	2.478,63	2.478,63	0,00
Tổng		43.026,24	43.026,24	0,00

3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 122,69 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 122,59 ha;

Giảm 0,1 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Bảng 15. Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	8,71	8,71	0,00
2	Hơ Moong	3,67	3,67	0,00
3	Mô Rai	13,47	13,37	-0,10
4	Rờ Koi	25,23	25,23	0,00
5	Sa Bình	4,30	4,30	0,00
6	Sa Nghĩa	17,19	17,19	0,00
7	Sa Nhơn	16,97	16,97	0,00
8	Sa Sơn	22,97	22,97	0,00
9	Ya Ly	6,54	6,54	0,00
10	Ya Tăng	0,74	0,74	0,00
11	Ya Xiêr	2,90	2,90	0,00
Tổng		122,69	122,59	-0,10

3.1.8. Đất nông nghiệp khác (NKH):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 96,73 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 113,25 ha;

Tăng so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 16,52 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,3 ha; đất trồng cây lâu năm 13,22 ha.

Bảng 16. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	3,73	3,73	0,00
2	Hơ Moong	1,20	9,49	8,29
3	Mô Rai	86,80	86,80	0,00
4	Rờ Koi	1,70	9,50	7,80
5	Sa Nghĩa	3,30	3,73	0,43
Tổng		96,73	113,25	16,52

3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 8.266,08 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 8.525,96 ha;

Tăng so với kết quả thực hiện đến ngày 31/12/ 2017 là: 259,88 ha.

Cụ thể các loại đất sau:

3.2.1. Đất Quốc phòng (CQP):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 117,88 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 121,88 ha;

Tăng 4 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

Bảng 17. Chỉ tiêu sử dụng đất Quốc phòng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	24,39	24,39	0,00
2	Hơ Moong	51,11	51,11	0,00
3	Mô Rai	24,44	26,44	2,00
4	Rờ Koi	17,70	19,70	2,00
5	Sa Bình	0,08	0,08	0,00
6	Sa Nghĩa	-	-	0,00
7	Sa Nhơn	-	-	0,00
8	Sa Sơn	-	-	0,00
9	Ya Ly	-	-	0,00
10	Ya Tăng	0,16	0,16	0,00
11	Ya Xiêr	-	-	0,00
Tổng		117,88	121,88	4,00

3.2.2. Đất an ninh (CAN):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 0,97 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 4,27 ha;

Tăng 3,3 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 1,2 ha; đất trồng cây lâu năm 1,58 ha; đất giáo dục 0,06 ha; đất chợ 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất trụ sở cơ quan 0,35 ha.

Bảng 18. Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	0,97	3,27	2,30
2	Hơ Moong	-	0,06	0,06
3	Mô Rai	-	0,10	0,10
4	Rờ Koi	-	0,12	0,12
5	Sa Bình	-	0,09	0,09
6	Sa Nghĩa	-	0,10	0,10
7	Sa Nhon	-	0,10	0,10
8	Sa Sơn	-	0,10	0,10
9	Ya Ly	-	0,10	0,10
10	Ya Tăng	-	0,15	0,15
11	Ya Xiêr	-	0,08	0,80
Tổng		0,97	4,27	3,30

3.2.3. Đất cụm công nghiệp (SKN):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 0 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 0 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

3.2.4. Đất thương mại, dịch vụ (TMD):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 5,16 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 5,33 ha;

Tăng 0,17 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha; đất trồng cây lâu năm 0,1 ha.

Bảng 19. Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	2,04	2,04	0,00
2	Hơ Moong	-	0,07	0,07
3	Mô Rai	0,39	0,41	0,02
4	Rờ Koi	0,32	0,32	0,00
5	Sa Bình	0,31	0,31	0,00
6	Sa Nghĩa	-	-	0,00
7	Sa Nhon	0,66	0,66	0,00
8	Sa Sơn	1,34	1,34	0,00
9	Ya Ly	-	-	0,00
10	Ya Tăng	-	-	0,00
11	Ya Xiêr	0,10	0,18	0,08
Tổng		5,16	5,33	0,17

3.2.5. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 56,29 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 59,79 ha;

Tăng so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 3,5 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3 ha; đất trồng cây lâu năm 0,5 ha.

Bảng 20. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	-	-	0,00
2	Hơ Moong	2,99	2,99	0,00
3	Mô Rai	4,77	7,77	3,00
4	Rờ Koi	1,31	1,31	0,00
5	Sa Bình	27,20	27,20	0,00
6	Sa Nghĩa	0,41	0,41	0,00
7	Sa Nhon	18,79	18,79	0,00
8	Sa Sơn	0,32	0,32	0,00
9	Ya Ly	0,50	1,00	0,50
10	Ya Tăng	-	-	0,00
11	Ya Xiêr	-	-	0,00
Tổng		56,29	59,79	3,50

3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022: 4,66 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 4,66 ha;

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 **3.2.16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX):**

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 22,73 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 13,13 ha;

Tăng 0,4 so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Bảng 21. Chỉ tiêu sử dụng đất làm vật liệu xây dựng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	-	0,40	0,40
2	Mô Rai	5,07	5,07	0,00
3	Sa Bình	11,09	11,09	0,00
4	Sa Nghĩa	5,04	5,04	0,00
5	Ya Ly	0,10	0,10	0,00
6	Ya Xiêr	1,43	1,43	0,00
Tổng		22,73	23,13	0,40

3.2.7. Đất phát triển hạ tầng (DHT):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 6.098,9 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 6.270,44 ha;

Tăng so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 171,54 ha do chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 2,8 ha; đất trồng cây hàng năm khác 47,78 ha; đất trồng cây lâu năm 48,29 ha; đất rừng sản xuất 31,86 ha; đất rừng phòng hộ 35,74

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha; đất ở nông thôn 0,62 ha; đất ở tại đô thị 2,5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,5 ha và đất chưa sử dụng 0,5 ha.

Bảng 22. Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	118,91	131,18	12,27
2	Hơ Moong	1.197,49	1.198,63	1,14
3	Mô Rai	397,50	440,80	43,30
4	Rờ Koi	233,88	264,88	31,00
5	Sa Bình	634,94	635,32	0,38
6	Sa Nghĩa	622,84	622,84	0,00
7	Sa Nhơn	98,40	104,40	6,00
8	Sa Sơn	110,52	110,52	0,00
9	Ya Ly	1.219,99	1.225,90	5,91
10	Ya Tăng	1.258,86	1.324,30	65,44
11	Ya Xiêr	205,57	211,67	6,10
Tổng		6.098,90	6.270,44	171,54

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 1.158,34 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.257,48 ha.

Tăng 99,14 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển từ đất trồng lúa 0,8 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,41 ha; đất trồng cây lâu năm 22,79 ha; đất rừng phòng hộ 16 ha; đất rừng sản xuất 31,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha; đất năng lượng 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,62 ha; đất ở tại đô thị 2,5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,5 ha; đất chưa sử dụng 0,5 ha.

Bảng 23. Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	72,47	84,44	11,97
2	Hơ Moong	112,54	112,54	0,00
3	Mô Rai	374,69	410,32	35,63
4	Rờ Koi	164,38	164,38	0,00
5	Sa Bình	62,36	62,83	0,47
6	Sa Nghĩa	53,30	53,30	0,00
7	Sa Nhơn	41,83	41,83	0,00
8	Sa Sơn	75,07	75,07	0,00
9	Ya Ly	37,88	43,85	5,97
10	Ya Tăng	93,46	132,46	39,00
11	Ya Xiêr	70,36	76,46	6,10
Tổng		1.158,34	1.257,48	99,14

+ Đất thủy lợi:

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 90,08 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 133,48 ha.

Tăng 43,4 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển từ đất trồng lúa 0,5 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,4 ha; đất trồng cây lâu năm 23,5 ha.

Bảng 24. Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	3,57	3,57	0,00
2	Hơ Moong	1,68	1,68	0,00
3	Mô Rai	0,06	7,46	7,40
4	Rờ Koi	3,41	33,41	30,00
5	Sa Bình	36,11	36,11	0,00
6	Sa Nghĩa	14,10	14,10	0,00
7	Sa Nhon	2,54	8,54	6,00
8	Sa Sơn	3,51	3,51	0,00
9	Ya Ly	14,70	14,70	0,00
10	Ya Tăng	2,40	2,40	0,00
11	Ya Xiêr	8,00	8,00	0,00
Tổng		90,08	133,48	43,40

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 6,19 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6,19 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 25. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	5,86	5,86	0,00
2	Sa Nhon	0,12	0,12	0,00
3	Ya Xiêr	0,21	0,21	0,00
Tổng		6,19	6,19	0,00

+ Đất xây dựng cơ sở y tế:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 4,96 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4,96 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 26. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở y tế

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	1,93	1,93	0,00
2	Hơ Moong	0,21	0,21	0,00
3	Mô Rai	1,00	1,00	0,00
4	Rờ Koi	0,22	0,22	0,00

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

5	Sa Bình	0,17	0,17	0,00
6	Sa Nghĩa	0,15	0,15	0,00
7	Sa Nhon	0,16	0,16	0,00
8	Sa Sơn	0,15	0,15	0,00
9	Ya Ly	0,18	0,18	0,00
10	Ya Tăng	0,45	0,45	0,00
11	Ya Xiêr	0,34	0,34	0,00
Tổng		4,96	4,96	0,00

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 63,25 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 64,66 ha.

Tăng 1,41 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Tăng trong năm kế hoạch 1,47 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,77 ha; đất trồng cây lâu năm 0,7 ha.

Giảm trong năm kế hoạch 0,06 ha do chuyển sang đất an ninh.

Bảng 27. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	18,17	18,17	0,00
2	Hơ Moong	6,35	7,49	1,14
3	Mô Rai	6,46	6,73	0,27
4	Rờ Koi	3,23	3,23	0,00
5	Sa Bình	5,60	5,60	0,00
6	Sa Nghĩa	2,46	2,46	0,00
7	Sa Nhon	4,85	4,85	0,00
8	Sa Sơn	4,26	4,26	0,00
9	Ya Ly	2,89	2,89	0,00
10	Ya Tăng	4,05	4,05	0,00
11	Ya Xiêr	4,93	4,93	0,00
Tổng		63,25	64,66	1,41

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 16,67 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 16,67 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 28. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	4,08	4,08	0,00
2	Hơ Moong	2,41	2,41	0,00

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

3	Mô Rai	1,63	1,63	0,00
4	Rờ Koi	0,28	0,28	0,00
5	Sa Bình	1,23	1,23	0,00
6	Sa Nghĩa	2,91	2,91	0,00
7	Sa Nhon	1,32	1,32	0,00
8	Sa Sơn	0,68	0,68	0,00
9	Ya Ly		0,00	0,00
10	Ya Tăng		0,00	0,00
11	Ya Xiêr	2,13	2,13	0,00
Tổng		16,67	16,67	0,00

+ Đất công trình năng lượng:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 4.625,35 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4.652,03 ha.

Tăng 26,68 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Tăng trong năm kế hoạch 26,74 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1,5 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,2 ha; đất trồng cây lâu năm 0,3 ha; đất rừng phòng hộ 19,74 ha.

Giảm trong năm kế hoạch 0,06 ha do chuyển sang đất giao thông.

Bảng 29. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	0,29	0,59	0,30
2	Hơ Moong	1.064,98	1.064,98	0,00
3	Mô Rai	1,31	1,31	0,00
4	Rờ Koi	51,50	51,50	0,00
5	Sa Bình	501,75	501,75	0,00
6	Sa Nghĩa	544,51	544,51	0,00
7	Sa Nhon	35,36	35,36	0,00
8	Sa Sơn	-	-	0,00
9	Ya Ly	1.161,31	1.161,25	-0,06
10	Ya Tăng	1.155,25	1.181,69	26,44
11	Ya Xiêr	109,09	109,09	0,00
Tổng		4.625,35	4.652,03	26,68

+ Đất công trình bưu chính viễn thông:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 1,02 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,02 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 30. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng đến 31/12/2020 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	0,30	0,30	0,00
2	Hơ Moong	0,30	0,30	0,00
3	Mô Rai	0,04	0,04	0,00
4	Sa Bình	0,02	0,02	0,00
5	Sa Nghĩa	0,22	0,22	0,00
6	Sa Nhon	0,04	0,04	0,00
7	Sa Sơn	0,05	0,05	0,00
8	Ya Tăng	0,03	0,03	0,00
9	Ya Xiêr	0,02	0,02	0,00
Tổng		1,02	1,02	0,00

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 3,86 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,86 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 31. Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa thời kỳ 2022-2030

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng đến 31/12/2020 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Hơ Moong	0,01	0,01	0,00
2	Mô Rai	0,22	0,22	0,00
3	Rờ Kơi	0,29	0,29	0,00
4	Ya Xiêr	3,34	3,34	0,00
Tổng		3,86	3,86	0,00

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 2,66 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2,66 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 32. Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	0,93	0,93	0,00
2	Sa Bình	1,73	1,73	0,00
Tổng		2,66	2,66	0,00

+ Đất cơ sở tôn giáo:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 5,85 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6,85 ha.

Tăng 1 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển từ đất

trồng cây lâu năm sang.

Bảng 33. Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	1,99	1,99	0,00
2	Hơ Moong	2,42	2,42	0,00
3	Rờ Kơi	0,96	1,96	1,00
4	Sa Bình	0,23	0,23	0,00
5	Sa Nghĩa	0,25	0,25	0,00
Tổng		5,85	6,85	1,00

+ Đất làm nghĩa trang:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 116,26 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 116,26 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 34. Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	7,18	7,18	0,00
2	Hơ Moong	6,41	6,41	0,00
3	Mô Rai	10,57	10,57	0,00
4	Rờ Kơi	9,31	9,31	0,00
5	Sa Bình	25,65	25,65	0,00
6	Sa Nghĩa	4,94	4,94	0,00
7	Sa Nhon	12,18	12,18	0,00
8	Sa Sơn	26,80	26,80	0,00
9	Ya Ly	3,03	3,03	0,00
10	Ya Tăng	3,22	3,22	0,00
11	Ya Xiêr	6,97	6,97	0,00
Tổng		116,26	116,26	0,00

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 0,66 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,66 ha.

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Phân bố tại thị trấn Sa Thầy.

+ Đất chợ:

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 3,75 ha.

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,66 ha.

Giảm 0,09 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển sang đất an ninh.

Bảng 35. Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	1,48	1,48	0,00
2	Hơ Moong	0,18	0,18	0,00
3	Mô Rai	1,52	1,52	0,00
4	Rờ Kơi	0,30	0,30	0,00
5	Sa Bình	0,09	-	-0,09
6	Ya Xiêr	0,18	0,18	0,00
Tổng		3,75	3,66	-0,09

3.2.17. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 13,11 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 13,27 ha;

Tăng 0,16 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

Bảng 36. Chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	1,25	1,25	0,00
2	Hơ Moong	2,95	2,95	0,00
3	Mô Rai	1,69	1,82	0,13
4	Rờ Kơi	0,49	0,49	0,00
5	Sa Bình	1,12	1,12	0,00
6	Sa Nghĩa	1,64	1,64	0,00
7	Sa Nhon	0,26	0,26	0,00
8	Sa Sơn	0,29	0,29	0,00
9	Ya Ly	0,49	0,52	0,03
10	Ya Tăng	1,38	1,38	0,00
11	Ya Xiêr	1,55	1,55	0,00
Tổng		13,11	13,27	0,16

3.2.18. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 3,08 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 5,85 ha;

Tăng 2,77 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022, được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,57 ha; đất trồng cây lâu năm 1,2 ha.

Bảng 37. Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	2,40	2,40	0,00

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

2	Mô Rai		2,77	2,77
3	Sa Bình	0,68	0,68	0,00
Tổng		3,08	5,85	2,77

3.2.10. Đất ở tại nông thôn (ONT):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 726,28 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 791,4 ha;

Tăng so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 65,12 ha; Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch: 65,76 ha lấy từ các loại đất đất trồng cây hàng năm khác 37,13 ha; đất trồng cây lâu năm 28,63 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch: 0,64 ha do chuyển sang các loại đất an ninh 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,62 ha.

Bảng 38. Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2023 phân theo ĐVHC

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	-	-	0,00
2	Hơ Moong	77,35	85,35	8,00
3	Mô Rai	146,89	187,35	40,46
4	Rờ Koi	51,60	53,60	2,00
5	Sa Bình	57,19	59,67	2,48
6	Sa Nghĩa	46,39	50,39	4,00
7	Sa Nhon	43,46	45,44	1,98
8	Sa Sơn	35,71	38,71	3,00
9	Ya Ly	58,30	58,80	0,50
10	Ya Tăng	43,46	44,66	1,20
11	Ya Xiêr	165,93	167,43	1,50
Tổng		726,28	791,40	65,12

3.2.11. Đất ở tại đô thị (ODT):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 122,63 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 128,93 ha;

Tăng 6,3 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 .

Trong đó, tăng trong năm kế hoạch 13,76 ha được chuyển từ các loại đất trồng cây hàng năm 3,85 ha; đất trồng cây lâu năm 9,91 ha.

Giảm trong năm kế hoạch 3,5 ha do chuyển sang phát triển hạ tầng.

3.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 21,6 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 21,47 ha;

Giảm 0,13 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

Tăng trong năm kế hoạch 1,75 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang.

Giảm trong năm kế hoạch 1,88 ha do chuyển sang đất an ninh 0,35 ha; đất phát triển hạ tầng 1,5 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.

Bảng 39. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	14,40	12,90	-1,50
2	Hơ Moong	0,49	0,49	0,00
3	Mô Rai	1,90	3,55	1,65
4	Rờ Koi	0,36	0,36	0,00
5	Sa Bình	0,48	0,48	0,00
6	Sa Nghĩa	0,27	0,27	0,00
7	Sa Nhon	0,92	0,92	0,00
8	Sa Sơn	0,39	0,39	0,00
9	Ya Ly	0,89	0,76	-0,13
10	Ya Tăng	1,16	1,01	-0,15
11	Ya Xiêr	0,34	0,34	0,00
Tổng		21,60	21,47	-0,13

3.2.13. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (DTS):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 5,03 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 5,03 ha;

Không biến động so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 .

3.2.19. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 0,27 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 0,27 ha;

Không biến động so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 .

3.2.20. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022: 1.001,07 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 1.001,07 ha;

Không chênh lệch so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022.

Bảng 40. Chỉ tiêu sử dụng đất sông, suối năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Sa Thầy	31,59	31,59	0,00
2	Hơ Moong	105,51	105,51	0,00
3	Mô Rai	190,10	190,10	0,00

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

4	Rờ Koi	153,56	153,56	0,00
5	Sa Bình	36,89	36,89	0,00
6	Sa Nghĩa	61,61	61,61	0,00
7	Sa Nhơn	88,62	88,62	0,00
8	Sa Sơn	139,14	139,14	0,00
9	Ya Ly	38,92	38,92	0,00
10	Ya Tăng	81,68	81,68	0,00
11	Ya Xiêr	73,45	73,45	0,00
Tổng		1.001,07	1.001,07	0,00

3.2.21. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 64,55 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 64,55 ha;

Không biến động so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 .

3.2.22. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 1,87 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 4,62 ha;

Tăng 2,75 ha so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,66 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

3.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là: 170,91 ha;

Diện tích thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 155,36 ha;

Giảm so với Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 là 15,55 ha do chuyển qua đất trồng cây lâu năm 15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,5 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha.

Bảng 41. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2023

TT	Đơn vị hành chính	Kết quả thực hiện đến 30/11/2022 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Mô Rai	11,34	9,79	-1,55
2	Rờ Koi	37,47	36,47	-1,00
3	Sa Bình	8,14	8,14	0,00
4	Sa Nghĩa	9,65	9,65	0,00
5	Sa Nhơn	11,80	11,80	0,00
6	Sa Sơn	22,28	21,28	-1,00
7	Ya Xiêr	70,23	58,23	-12,00
Tổng		170,91	155,36	-15,55

4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

(chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu số: 07/CH)

Bảng 42. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	100,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,74
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,00

Diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 259,33 ha, cụ thể:

Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,8 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 100,37 ha.

Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 88,46 ha.

Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 35,74 ha.

Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 31,86 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,1 ha.

5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 huyện Sa Thầy

(Chi tiết đến ĐVHC cấp xã tại biểu số 08/CH)

Bảng 43. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng		570,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	226,10
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	71,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35,74
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31,86

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	343,97
2.1	Đất an ninh	CAN	0,89
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	330,64
-	Đất giao thông	DGT	77,98
-	Đất thủy lợi	DTL	10,65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	241,26
-	Đất chợ	DCH	0,09
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,80
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,88
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,00

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 của huyện Sa Thầy là 570,07 ha trong đó:

Thu hồi diện tích đất nông nghiệp là: 226,10 ha, bao gồm: Thu hồi đất trồng lúa 2,8 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 84,56 ha; thu hồi diện tích đất trồng cây lâu năm là 71,04 ha; Thu hồi đất rừng phòng hộ 35,74 ha; Thu hồi đất rừng sản xuất là 31,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha.

Thu hồi đất phi nông nghiệp là: 343,97 ha gồm: đất an ninh 0,89 ha; đất phát triển hạ tầng 330,64 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; Đất ở tại nông thôn 0,64 ha; Đất ở tại đô thị 3,8 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,88 ha; đất sông suối 6 ha.

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 là 15,55 ha trong đó: đất trồng cây lâu năm 15 ha; chuyển qua đất phát triển hạ tầng 0,5 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha.

(Chi tiết đến ĐVHC cấp xã tại biểu số 09/CH).

Bảng 44. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,55
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	0,50

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

	huyện, cấp xã		
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023 huyện Sa Thầy:

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện 965,23 ha cần thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm theo nhu cầu của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

(Chi tiết xem tại biểu 10/CH)

a. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Bảng 45. Các công trình sử dụng đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất Đai để thực hiện thu hồi đất trong năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
1	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai	2,00	Xã Mô Rai
2	Chốt dân quân thường trực xã Rờ Koi	2,00	Xã Rờ Koi
3	Trụ sở công an thị trấn Sa Thầy	0,20	Thị trấn Sa Thầy
4	Trụ sở công an xã Ya Tăng	0,15	Xã Ya Tăng
5	Trụ sở công an xã Ya Ly	0,10	Xã Ya Ly
6	Trụ sở công an xã Hơ Moong	0,06	Xã Hơ Moong
7	Trụ sở công an xã Sa Bình	0,14	Xã Sa Bình
8	Trụ sở công an xã Rờ Koi	0,12	Xã Rờ Koi
9	Trụ sở công an xã Mô Rai	0,10	Xã Mô Rai
10	Trụ sở công an xã Sa Nhơn	0,10	Xã Sa Nhơn
11	Trụ sở công an xã Sa Sơn	0,10	Xã Sa Sơn
12	Trụ sở công an xã Ya Xiêr	0,08	Xã Ya Xiêr
13	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa	0,10	Xã Sa Nghĩa
14	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	0,69	Thị trấn Sa Thầy
15	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum	2,30	Thị trấn Sa Thầy
2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
2.1	Dự án chưa thực hiện trong năm 2022 chuyển sang thực hiện năm 2023		
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	67,00	Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Bể Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
3	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc	9,00	Thị trấn Sa Thầy

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
	Toản)		
4	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	45,00	Xã Mô Rai
5	Nhà máy điện mặt trời KN Ia Ly Kon Tum (khu vực bố trí pin 228,48 ha; khu vực quản lý vận hành và TBA 110kV: 05ha, đường vào khu vực quản lý và TBA 110kV: 0,2ha)	233,68	Xã Ya Tăng, Xã Ya Ly
6	Trường TH-THCS xã Sa Sơn. Hạng mục: Nhà vệ sinh, cổng hàng rào và hạng mục phụ trợ	0,05	Xã Sa Sơn
7	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	Xã Hơ Moong
8	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	1,30	Thị trấn Sa Thầy
9	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bé Văn Đàn đến ngõ 350)	1,00	Thị trấn Sa Thầy
10	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km24	7,07	Xã Sa Bình, Xã Sa Nghĩa, Thị trấn Sa Thầy
11	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	7,00	Xã Ya Ly
12	Đất tôn giáo xã Rờ Koi	1,00	Xã Rờ Koi
13	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	40,00	Xã Rờ Koi
14	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	10,00	Xã Sa Nhon
15	Xây dựng Trường TH - THCS xã YaLy. Hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ điểm trường làng Tum	0,20	Xã Ya Ly
16	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Yaly và các hạng mục phụ trợ	0,03	Xã Ya Ly
17	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp	73,00	Xã Mô Rai
2.2	<i>Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2023</i>		
1	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử điểm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	0,70	Xã Rờ Koi

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	5,00	Xã Hơ Moong
3	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi Ya Ly	2,00	Xã Sa Bình, Xã Ya Ly
4	Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà bà Trần Thị Định	0,25	Xã Mô Rai
5	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu treo thôn Ia Ho	0,17	Xã Mô Rai
6	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	0,40	Xã Mô Rai
7	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiền đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	0,50	Xã Rờ Koi
8	Đường nội thôn Đăk Đe (đoạn từ nhà ông A Uyên đến nhà ông Gíp)	0,50	Xã Rờ Koi
9	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lăm) đến suối Đăk B lôm 1)	0,70	Xã Rờ Koi
10	Đường nội thôn Rờ Koi đoạn từ nhà A Thung đến nhà A Ghinh, từ nhà A Kíp đến nhà A Chen	0,50	Xã Rờ Koi
11	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	0,70	Xã Sa Bình
12	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	1,50	Xã Sa Bình
13	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chớ vào khu sản xuất)	0,70	Xã Ya Ly
14	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	Xã Ya Ly
15	Đường đi sản xuất nối tiếp đoạn từ nhà ông A Mương đến nhà ông A Ly (làng Lung)	0,17	Xã Ya Xiêr
16	Nâng cấp đường nội thôn 1 và cống đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1	0,50	Xã Ya Xiêr
17	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tỉnh lộ 675A đến khu sản xuất)	1,00	Xã Ya Xiêr
18	Đường nội thôn làng Điệp Lôk (Đoạn từ nhà A HDĩ đi lòng hồ thủy điện)	0,50	Xã Ya Tăng

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
19	Đường nội thôn làng Trấp (Đoạn từ nhà A Lếu đi lòng hồ thủy điện).	0,50	Xã Ya Tăng
20	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Châm Hồng).	1,40	Xã Ya Tăng
21	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phứu đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Urê)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
22	Đường nội làng Kdừ (Các đoạn: Từ nhà A Thức đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
23	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kếch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
24	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trung)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
25	Đường nội thôn (từ nhà ông Đáp đến nhà ông Dài)	0,50	Xã Sa Nghĩa
26	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le	0,50	Xã Mô Rai
27	Nâng cấp, sửa chữa Nhà rộng văn hóa Làng Le	0,02	Xã Mô Rai
28	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Góc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	0,24	Xã Sa Sơn
29	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	0,35	Xã Sa Sơn
30	Đường ngõ, xóm (dọc sân bóng) thôn Nhơn An	0,20	Xã Sa Nhơn
31	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn An (Đoạn từ điểm trường mầm non đến nghĩa trang thôn Nhơn An)	0,36	Xã Sa Nhơn
32	Đường ngõ, xóm thôn Nhơn An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	0,20	Xã Sa Nhơn
33	Đường ngõ, xóm thôn Nhơn An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lô 2)	0,20	Xã Sa Nhơn
34	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhơn Bình)	0,30	Xã Sa Nhơn
35	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ TL 675 đến rẫy bà Lê Thị Hiền)	0,65	Xã Sa Nghĩa

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
36	Đường nội thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Gum đi nghĩa trang; đoạn nhà ông A Nhé đi nhà ông A Lan, đoạn nhà A Weo đi nhà A KLu)	0,20	Xã Sa Bình
37	Đường nội thôn Kơ Tol (Đoạn từ nhà ông A Sân đến nhà ông A Sup; Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà bà Y Thoa; Đoạn từ nhà bà Y Nhaoh đến nhà ông A Kruh)	0,20	Xã Hơ Moong
38	Đường nội thôn Kơ Tu (Đoạn từ nhà ông A Gai đến nhà thờ; Đoạn từ nhà ông A Mloi đến nhà ông A Lam)	0,20	Xã Hơ Moong
39	Đường nội thôn Đăk Yo (Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà ông A Oan; Đoạn từ nhà ông A Sin đến nhà ông A Tổ)	0,20	Xã Hơ Moong
40	Đường nội thôn K`Bay (Đoạn từ nhà ông A Nghip đến nhà ông A Huynh; Đoạn từ nhà ông A Bim đến nhà ông A Hưnh)	0,20	Xã Hơ Moong
41	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)	0,20	Xã Ya Xiêr
42	Đường nội thôn làng O (Đoạn từ nhà Y Oan đến làng O)	0,20	Xã Ya Xiêr
43	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ nhà A Dung đến nhà A Lưới)	0,20	Xã Ya Xiêr
44	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhur đến rẫy ông A Sur)	0,35	Xã Ya Xiêr
45	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ suối tông đến rẫy ông A Quách)	0,16	Xã Ya Xiêr
46	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Bằng đến rẫy ông A Nhang)	0,32	Xã Ya Tăng
47	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy A Đê đến rẫy ông A Phôn)	0,10	Xã Ya Tăng
48	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy Rơ Lan Vót đến rẫy ông A Tam)	0,26	Xã Ya Tăng
49	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ đầu cầu treo làng Grập đi điểm cuối khu sản xuất)	0,37	Xã Mô Rai
50	Đường đi khu sản xuất làng Tang (Đoạn từ rẫy Ông A Long đến rẫy Mà Y Hỷ)	0,17	Xã Mô Rai
51	Bê tông kênh mương nội đồng Làng GRập	0,20	Xã Mô Rai
52	Bê tông kênh mương nội đồng Làng Tang	0,20	Xã Mô Rai

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
53	Sân thể thao làng Tang	0,20	Xã Mô Rai
54	Sửa chữa nhà văn hóa làng Kđin	0,02	Xã Mô Rai
55	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông A Rôi đến nghĩa địa làng Chứ)	0,17	Xã Ya Ly
56	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y Kang đến bến nước)	0,05	Xã Ya Ly
57	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hoàng đến nhà ông A Ứn)	0,05	Xã Ya Ly
58	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y H dúp đến nhà ông A Ghíu)	0,05	Xã Ya Ly
59	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Béo đến nhà A Phuch)	0,09	Xã Ya Ly
60	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà A M đích đến nhà A Bi)	0,09	Xã Ya Ly
61	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Vêu đến nhà Y Túp)	0,02	Xã Ya Ly
62	Đường nội thôn làng Tum (Đoạn từ nhà A Díp đến trục đường chính nội thôn làng Tum)	0,02	Xã Ya Ly
63	Đường nội thôn làng Tum (Đoạn từ nhà A Hun đến trục đường chính nội thôn làng Tum)	0,02	Xã Ya Ly
64	Sân thể thao làng Tum (sân bóng đá)	0,15	Xã Ya Ly
65	Sửa chữa nhà rông	0,01	Xã Ya Ly
66	Đường đi khu sản xuất thôn Khơk Klong (Đoạn từ cầu treo ông Tuệ đến rẫy ông Từ Tấn Hùng)	0,17	Xã Rờ Koi
67	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe (Đoạn từ rẫy ông A Uyên đến rẫy ông A Ber)	0,12	Xã Rờ Koi
68	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thê)	0,28	Xã Rờ Koi
69	Sửa chữa nhà văn hóa Thôn Gia Xiêng	0,01	Xã Rờ Koi
70	Đường nội thôn Kà Bầy (Đoạn vào khu nghĩa địa; đoạn từ sân bóng đi rẫy nhà ông Duyên; đoạn nhà ông Trung nhà bà Hà)	0,20	Xã Sa Bình
71	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà Mai Văn Tinh đến nhà ông Nguyễn Chánh)	0,20	Xã Sa Nhon
72	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	0,20	Xã Sa Nhon
73	Đường nội thôn Nhon Khánh (Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Hinh)	0,20	Xã Sa Nhon
74	Đường nội thôn Nhon Khánh (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Mạnh đến nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	0,20	Xã Sa Nhon

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
75	Sửa chữa nhà rông thôn Nhơn Bình	0,01	Xã Sa Nhơn
76	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn 2	0,02	Xã Sa Sơn
77	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn Sơn An	0,02	Xã Sa Sơn
78	Sửa chữa nhà rông văn hóa làng Bar Gốc	0,02	Xã Sa Sơn
79	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (đoạn từ nhà ông Mừng đến rẫy ông Giảng)	0,50	Xã Sa Nghĩa
80	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	0,16	Xã Sa Sơn

b. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

Bảng 46. Các dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn trong năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
1	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai	2,00	Xã Mô Rai
2	Chốt dân quân thường trực xã Rờ Koi	2,00	Xã Rờ Koi
3	Trụ sở công an thị trấn Sa Thầy	0,20	Thị trấn Sa Thầy
4	Trụ sở công an xã Ya Tăng	0,15	Xã Ya Tăng
5	Trụ sở công an xã Ya Ly	0,10	Xã Ya Ly
6	Trụ sở công an xã Hơ Moong	0,06	Xã Hơ Moong
7	Trụ sở công an xã Sa Bình	0,14	Xã Sa Bình
8	Trụ sở công an xã Rờ Koi	0,12	Xã Rờ Koi
9	Trụ sở công an xã Mô Rai	0,10	Xã Mô Rai
10	Trụ sở công an xã Sa Nhơn	0,10	Xã Sa Nhơn
11	Trụ sở công an xã Sa Sơn	0,10	Xã Sa Sơn
12	Trụ sở công an xã Ya Xiêr	0,08	Xã Ya Xiêr
13	Trụ sở công an xã Sa Nghĩa	0,10	Xã Sa Nghĩa
14	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	0,69	Thị trấn Sa Thầy
15	Cơ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy thuộc Công an tỉnh Kon Tum	2,30	Thị trấn Sa Thầy
2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
2.1	<i>Dự án chưa thực hiện trong năm 2022 chuyển sang thực hiện năm 2023</i>		

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Đường giao thông từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	67,00	Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Bể Vắn Đàn đến đường Lê Duẩn)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
3	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản)	9,00	Thị trấn Sa Thầy
4	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	45,00	Xã Mô Rai
5	Trường TH-THCS xã Sa Sơn. Hạng mục: Nhà vệ sinh, cổng hàng rào và hạng mục phụ trợ	0,05	Xã Sa Sơn
6	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	Xã Hơ Moong
7	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	1,30	Thị trấn Sa Thầy
8	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bể Vắn Đàn đến ngõ 350)	1,00	Thị trấn Sa Thầy
9	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0-Km24	7,07	Xã Sa Bình, Xã Sa Nghĩa, Thị trấn Sa Thầy
10	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	7,00	Xã Ya Ly
11	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	40,00	Xã Rờ Koi
12	Dự án sửa chữa nâng cấp Hệ thống tưới hồ chứa nước Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	10,00	Xã Sa Nhơn
13	Xây dựng Trường TH - THCS xã YaLy. Hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ điểm trường làng Tum	0,20	Xã Ya Ly
14	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Yaly và các hạng mục phụ trợ	0,03	Xã Ya Ly
15	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp	73,00	Xã Mô Rai
2.2	<i>Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2023</i>		

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Đường giao thông vào khu di tích lịch sử điểm cao 1015, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	0,70	Xã Rờ Koi
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	5,00	Xã Hơ Moong
3	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi Ya Ly	2,00	Xã Sa Bình, Xã Ya Ly
4	Đường nội thôn Ia Xoăn: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà bà Trần Thị Định	0,25	Xã Mô Rai
5	Đường nội thôn Ia Ho: Đoạn từ ngã 3 đường liên thôn đến cầu treo thôn Ia Ho	0,17	Xã Mô Rai
6	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	0,40	Xã Mô Rai
7	Đường nội thôn Rờ Koi (Các đoạn từ nhà A Biên đến nhà A Oái, từ nhà A Hiền đến nhà A Bluôn, từ nhà ông A Chinh đến nhà bà Y Rác)	0,50	Xã Rờ Koi
8	Đường nội thôn Đăk Đe (đoạn từ nhà ông A Uyên đến nhà ông Gíp)	0,50	Xã Rờ Koi
9	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lăm) đến suối Đăk B lôm 1)	0,70	Xã Rờ Koi
10	Đường nội thôn Rờ Koi đoạn từ nhà A Thung đến nhà A Ghinh, từ nhà A Kip đến nhà A Chen	0,50	Xã Rờ Koi
11	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	0,70	Xã Sa Bình
12	Đường đi khu sản xuất suối Vê thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	1,50	Xã Sa Bình
13	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chớ vào khu sản xuất)	0,70	Xã Ya Ly
14	Xây dựng Trường Mầm Non Chim non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	1,20	Xã Ya Ly
15	Đường đi sản xuất nối tiếp đoạn từ nhà ông A Mương đến nhà ông A Ly (làng Lung)	0,17	Xã Ya Xiêr
16	Nâng cấp đường nội thôn 1 và công đoạn từ ngã ba thôn Thanh Xuân đi xuống hết khu dân cư thôn 1	0,50	Xã Ya Xiêr
17	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tỉnh lộ 675A đến khu sản xuất)	1,00	Xã Ya Xiêr

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
18	Đường nội thôn làng Điệp Lôk (Đoạn từ nhà A HDĩ đi lòng hồ thủy điện)	0,50	Xã Ya Tăng
19	Đường nội thôn làng Trấp (Đoạn từ nhà A Lếu đi lòng hồ thủy điện).	0,50	Xã Ya Tăng
20	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Châm Hồng).	1,40	Xã Ya Tăng
21	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phứu đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Gió đến đường Urê)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
22	Đường nội làng Kđừ (Các đoạn: Từ nhà A Thức đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tonh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Treng đến giọt nước)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
23	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kếch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hát đến đường bê tông)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
24	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trung)	0,50	Thị trấn Sa Thầy
25	Đường nội thôn (từ nhà ông Đáp đến nhà ông Dài)	0,50	Xã Sa Nghĩa
26	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le	0,50	Xã Mô Rai
27	Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	0,02	Xã Mô Rai
28	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Góc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	0,24	Xã Sa Sơn
29	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	0,35	Xã Sa Sơn
30	Đường ngõ, xóm (dọc sân bóng) thôn Nhơn An	0,20	Xã Sa Nhơn
31	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn An (Đoạn từ điểm trường mầm non đến nghĩa trang thôn Nhơn An)	0,36	Xã Sa Nhơn
32	Đường ngõ, xóm thôn Nhơn An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	0,20	Xã Sa Nhơn
33	Đường ngõ, xóm thôn Nhơn An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lô 2)	0,20	Xã Sa Nhơn
34	Đường đi khu sản xuất thôn Nhơn Bình (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhơn Bình)	0,30	Xã Sa Nhơn
35	Đường đi khu sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ TL 675 đến rẫy bà Lê Thị Hiền)	0,65	Xã Sa Nghĩa

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
36	Đường nội thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Gum đi nghĩa trang; đoạn nhà ông A Nhé đi nhà ông A Lan, đoạn nhà A Weo đi nhà A KLu)	0,20	Xã Sa Bình
37	Đường nội thôn Kơ Tol (Đoạn từ nhà ông A Sân đến nhà ông A Sup; Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà bà Y Thoa; Đoạn từ nhà bà Y Nhaoh đến nhà ông A Kruh)	0,20	Xã Hơ Moong
38	Đường nội thôn Kơ Tu (Đoạn từ nhà ông A Gai đến nhà thờ; Đoạn từ nhà ông A Mloi đến nhà ông A Lam)	0,20	Xã Hơ Moong
39	Đường nội thôn Đăk Yo (Đoạn từ nhà ông A Thek đến nhà ông A Oan; Đoạn từ nhà ông A Sin đến nhà ông A Tổ)	0,20	Xã Hơ Moong
40	Đường nội thôn K`Bay (Đoạn từ nhà ông A Nghip đến nhà ông A Huynh; Đoạn từ nhà ông A Bim đến nhà ông A Hưnh)	0,20	Xã Hơ Moong
41	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ Nhà A Che đến nhà A Hải)	0,20	Xã Ya Xiêr
42	Đường nội thôn làng O (Đoạn từ nhà Y Oan đến làng O)	0,20	Xã Ya Xiêr
43	Đường nội thôn làng Rắc (Đoạn từ nhà A Dung đến nhà A Lưới)	0,20	Xã Ya Xiêr
44	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhur đến rẫy ông A Sư)	0,35	Xã Ya Xiêr
45	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ suối tông đến rẫy ông A Quách)	0,16	Xã Ya Xiêr
46	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Bằng đến rẫy ông A Nhang)	0,32	Xã Ya Tăng
47	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy A Đê đến rẫy ông A Phôn)	0,10	Xã Ya Tăng
48	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy Rơ Lan Vót đến rẫy ông A Tam)	0,26	Xã Ya Tăng
49	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ đầu cầu treo làng Grập đi điểm cuối khu sản xuất)	0,37	Xã Mô Rai
50	Đường đi khu sản xuất làng Tang (Đoạn từ rẫy Ông A Long đến rẫy Mà Y Hỷ)	0,17	Xã Mô Rai
51	Bê tông kênh mương nội đồng Làng GRập	0,20	Xã Mô Rai
52	Bê tông kênh mương nội đồng Làng Tang	0,20	Xã Mô Rai

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
53	Sân thể thao làng Tang	0,20	Xã Mô Rai
54	Sửa chữa nhà văn hóa làng Kđin	0,02	Xã Mô Rai
55	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông A Rôi đến nghĩa địa làng Chứ)	0,17	Xã Ya Ly
56	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y Kang đến bến nước)	0,05	Xã Ya Ly
57	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hoàng đến nhà ông A Ứn)	0,05	Xã Ya Ly
58	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà bà Y H dúp đến nhà ông A Ghíu)	0,05	Xã Ya Ly
59	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Béo đến nhà A Phuch)	0,09	Xã Ya Ly
60	Đường nội thôn làng Chứ (Đoạn từ nhà A M đích đến nhà A Bi)	0,09	Xã Ya Ly
61	Đường nội thôn làng Chờ (Đoạn từ nhà A Vêu đến nhà Y Túp)	0,02	Xã Ya Ly
62	Đường nội thôn làng Tum (Đoạn từ nhà A Díp đến trục đường chính nội thôn làng Tum)	0,02	Xã Ya Ly
63	Đường nội thôn làng Tum (Đoạn từ nhà A Hun đến trục đường chính nội thôn làng Tum)	0,02	Xã Ya Ly
64	Sân thể thao làng Tum (sân bóng đá)	0,15	Xã Ya Ly
65	Sửa chữa nhà rông	0,01	Xã Ya Ly
66	Đường đi khu sản xuất thôn Khơk Klong (Đoạn từ cầu treo ông Tuệ đến rẫy ông Từ Tấn Hùng)	0,17	Xã Rờ Koi
67	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe (Đoạn từ rẫy ông A Uyên đến rẫy ông A Ber)	0,12	Xã Rờ Koi
68	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thê)	0,28	Xã Rờ Koi
69	Sửa chữa nhà văn hóa Thôn Gia Xiêng	0,01	Xã Rờ Koi
70	Đường nội thôn Kà Bầy (Đoạn vào khu nghĩa địa; đoạn từ sân bóng đi rẫy nhà ông Duyên; đoạn nhà ông Trung nhà bà Hà)	0,20	Xã Sa Bình
71	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà Mai Văn Tinh đến nhà ông Nguyễn Chánh)	0,20	Xã Sa Nhon
72	Đường nội thôn Nhon Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	0,20	Xã Sa Nhon
73	Đường nội thôn Nhon Khánh (Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Hinh)	0,20	Xã Sa Nhon
74	Đường nội thôn Nhon Khánh (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Mạnh đến nhà ông Nguyễn Xuân Thành)	0,20	Xã Sa Nhon

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
75	Sửa chữa nhà rông thôn Nhơn Bình	0,01	Xã Sa Nhơn
76	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn 2	0,02	Xã Sa Sơn
77	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa thôn Sơn An	0,02	Xã Sa Sơn
78	Sửa chữa nhà rông văn hóa làng Bar Gốc	0,02	Xã Sa Sơn
79	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (đoạn từ nhà ông Mừng đến rẫy ông Giảng)	0,50	Xã Sa Nghĩa
80	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	0,16	Xã Sa Sơn

c. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Bảng 47. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	67,00	Xã Ya Tăng, Xã Ya Xiêr, Thị trấn Sa Thầy
2	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản)	9,00	Thị trấn Sa Thầy
3	Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận	1,30	Thị trấn Sa Thầy
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp	73,00	Xã Mô Rai
5	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	5,00	Xã Hơ Moong

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị định 01/2020 /NĐ-CP ngày 06/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/8/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Kon Tum sửa đổi bổ sung điều 9 của Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014;
- Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Kon Tum sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014.
- Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh.

8.1. Tổng nguồn thu từ giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng nguồn thu trong năm kế hoạch được xác định bằng diện tích đất cần thực hiện nhân với đơn giá và hệ số điều chỉnh giá đất, việc xác định nguồn thu chi tiết sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

Đơn giá được xác định dựa vào vị trí cần giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở cùng vị trí sử dụng đất.

Bảng 48. Tổng nguồn thu

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
Thu từ giao đất,					

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy

chuyển mục đích sử dụng đất					
Đất ở nông thôn	Xã Sa Bình	2,50	2.400	1,10	6.600,00
	Xã Sa Nghĩa	4,00	1.950	1,30	10.140,00
	Xã Sa Nhơn	2,00	800	1,20	1.920,00
	Xã Sa Sơn	3,00	500	1,40	2.100,00
	Xã Ya Xiêr	2,00	1.050	1,10	2.310,00
	Xã Ya Tăng	1,20	1.050	1,10	1.386,00
	Xã Ya Ly	0,50	1.050	1,10	577,50
	Xã Rờ Koi	2,00	1.500	1,10	3.300,00
	Xã Mô Rai	40,56	450	1,20	21.902,40
	Xã Hơ Moong	8,00	1.300	1,10	11.440,00
Đất ở đô thị	Tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản	4,74	5.000	1,10	26.070,00
	Đường Điện Biên Phủ (đoạn từ trường Mầm non Hoa Hồng đến đường Hai Bà Trưng)	0,36	10.000	1,10	3.960,00
	Chuyển mục đích nhỏ lẻ trong khu dân cư	3,70	1.200	1,10	4.884,00
Thu từ cho thuê đất					
Đất thương mại dịch vụ	Xã Mô Rai	0,02	360		7,20
	Xã Ya Xiêr	0,08	840		67,20
	Xã Hơ Moong	0,07	1.040		72,80
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Mô Rai	3,00	360		1.080,00
	Xã Ya Ly	0,50	840		420,00
Đất sản xuất vật liệu xây dựng		0,40	250		100,00
Tổng		78,63			98.337,10

8.2. Tổng các khoản chi:

Tổng các khoản chi trong năm kế hoạch được xác định bằng tổng diện tích đất thu hồi nhân với đơn giá, việc xác định chi tiết sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

Đơn giá được xác định dựa vào vị trí khu vực cần thu hồi theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Bảng 49. Tổng các khoản chi

	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (triệu đồng)	Hệ số điều chỉnh giá	Thành tiền (triệu đồng)
Đất trồng lúa					
<i>Tại thị trấn</i>		0,80	240	1,70	326,40
<i>Các xã</i>		2,00	230	1,70	782,00
Đất trồng cây hàng năm khác					
<i>Tại thị trấn</i>		3,30	70	1,70	392,70
<i>Các xã</i>		81,18	60	1,50	7306,20
Đất trồng cây lâu năm					
<i>Tại thị trấn</i>		9,21	70	1,70	1095,99
<i>Các xã</i>		61,83	60	1,50	5564,70
Đất rừng sản xuất					
<i>Tại thị trấn</i>		2,00	50	1,00	100,00
<i>Các xã</i>		29,86	45	1,00	1343,70
Đất ở tại nông thôn	Xã Sa Nhơn	0,02	800	1,20	19,20
	Xã Ya Xiêr	0,50	1.050	1,10	577,50
	Xã Mô Rai	0,10	450	1,20	54,00
	Xã Sa Bình	0,02	2.400	1,10	52,80
Đất ở tại đô thị	Từ TT huyện Sa Thầy đi nhà máy thủy điện Ia Ly	2,00	1.200	1,80	4320,00
	đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Bể Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	0,20	16.000	1,22	3904,00
	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bể Văn Đàn đến ngõ 350)	0,30	4.000	2,10	2520,00
Tổng		193,32			28.359,19

8.3. Cân đối các khoản thu chi

Tổng thu 98.337,10 triệu đồng

Tổng chi 28.359,19 triệu đồng

Tổng thu - Tổng chi = 98.337,10 – 28.359,19 = 69.977,91 triệu đồng.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SA THẦY

Để đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy, Ủy ban nhân dân huyện đề ra các giải pháp chủ yếu sau:

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức cho người dân về các biện pháp xử lý bảo quản và sử dụng thuốc các loại hóa chất nói chung và thuốc bảo vệ thực vật nói riêng, tổ chức tập huấn sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tuyên truyền khuyến khích vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Các phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nông nghiệp cần được thu gom bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Khuyến khích xây dựng quy trình trang trại an toàn sinh học trong các trang trại chăn nuôi tập trung. Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi sạch, mô hình trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ xây dựng các công trình xử lý chất thải chăn nuôi, quy hoạch chăn nuôi và đẩy mạnh quản lý nhà nước về môi trường trong chăn nuôi.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các điểm dịch vụ tập trung trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có hệ thống kết cấu xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, phải có khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư.

- Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu dân cư nông thôn tập trung.

- Việc triển khai các dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung...có sử dụng đất trong Kế hoạch phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; khoản 1 Điều 11 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; lập các thủ tục môi trường theo quy định tại Điều 29, 30, 39, 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh đầu tư vào huyện thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh việc huy động vốn trong nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất trong cả giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng sản xuất nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Thực hiện các chính sách ưu tiên để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; các chính sách bồi thường, hỗ trợ kịp thời, phù hợp đối với đất đai cần thu hồi. Khuyến khích các loại hình công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp sử dụng đất quy mô nhỏ; đồng thời có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện khôi phục và thúc đẩy sự phát triển của các làng nghề truyền thống trên địa bàn.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn địa bàn theo nguyên tắc: sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Các chính sách quản lý sử dụng khoảng không gian trên bề mặt, tổ chức tốt mật độ xây dựng ở các khu dân cư, cũng như về định mức sử dụng đối với từng loại đất trên địa bàn.

- Có chính sách hấp dẫn, ưu đãi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài tỉnh, vốn đầu tư từ nước ngoài. Đa dạng hóa các hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội để tăng nhanh đầu tư và thực hiện có hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất khi cần thiết, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án kế hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng dự án chậm thi công; kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất:

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2023, trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

- Ban hành các văn bản quy định về việc thực hiện hoạch kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với những trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Đăng tải đầy đủ thông tin về kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy trên Trang thông tin điện tử của huyện, tuyên truyền, phổ biến đầy đủ thông tin kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, đảm bảo được tính minh bạch của kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, để tham gia thực hiện.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Cân đối, xác định các nguồn vốn để thực hiện, đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

- Cần xem xét ưu tiên đối với những dự án có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế của địa phương, các dự án thân thiện với môi trường, các dự án mang tính bền vững.

PHẦN V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất huyện Sa Thầy năm 2023 được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất của 10 xã và 01 thị trấn, thể hiện được chiến lược sử dụng đất trên địa bàn huyện, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Sa Thầy và định hướng phát triển chung của tỉnh Kon Tum, đảm bảo tính thực tiễn.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi cao.

Phương án được xây dựng trên phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn, đồng thời đã dựa vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện. Do đó, phương án đảm bảo tính hệ thống phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh và quy hoạch của các ngành.

Sau khi được phê duyệt, kế hoạch sử dụng đất của huyện Sa Thầy sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để các đối tượng sử dụng đất tập trung đầu tư phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng các công trình dân sinh, kinh tế trên địa bàn huyện.

2. Một số kiến nghị:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sa Thầy có vai trò quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất... Vì vậy để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum và các Sở, Ngành tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch được thực hiện đạt kết quả cao.

Đề nghị Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sa Thầy; Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quan tâm, hỗ trợ huyện Sa Thầy trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động quản lý và sản xuất./.